# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2020 quy định chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn**

(Tiếp theo Công báo số 69 + 70)

**Phụ lục II**

**BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**Phần XII**

**BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI TRUNG ƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CẤP TỈNH**

### I. DANH MỤC BIỂU MẪU

| TT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 01/NTM/N | Số lượng xã hoàn thành tiêu chí về nông thôn mới | Năm | **- *Cấp tỉnh*:**<br>+ Chính thức năm: 20/3 năm sau<br>**- *Cấp toàn ngành*:**<br>+ Chính thức năm: 31/3 năm sau |

| TT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 2 | 02/NTM/N | Bình quân tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn/xã | Năm | **- *Cấp tỉnh*:**<br>+ Chính thức năm: 20/3 năm sau<br>**- *Cấp toàn ngành*:**<br>+ Chính thức năm: 31/3 năm sau |
| 3 | 03/NTM/T-N | Số lượng xã và tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới | Tháng, năm | **- *Cấp tỉnh*:**<br>+ Ước tháng: 20 hàng tháng;<br>+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.<br>**- *Cấp toàn ngành*:**<br>+ Ước tháng: 22 hàng tháng;<br>+ Chính thức năm: 31/3 năm sau. |
| 4 | 04/NTM/T-N | Số lượng đơn vị cấp huyện và tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới | Tháng, năm | **- *Cấp tỉnh*:**<br>+ Ước tháng: 20 hàng tháng;<br>+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.<br>**- *Cấp toàn ngành*:**<br>+ Ước tháng: 22 hàng tháng;<br>+ Chính thức năm: 31/3 năm sau. |

| TT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 5 | 05/NTM/N | Số lượng thôn, bản, ấp được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới | Năm | **- *Cấp tỉnh*:**<br>+ Chính thức năm: 20/3 năm sau<br>**- *Cấp toàn ngành*:**<br>+ Chính thức năm: 31/3 năm sau |
| 6 | 06/NTM/N | Tổng vốn huy động thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới | Năm | **- *Cấp tỉnh*:**<br>+ Chính thức năm: 20/3 năm sau<br>**- *Cấp toàn ngành*:**<br>+ Chính thức năm: 31/3 năm sau |
| 7 | 07/NTM/N | Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận 3 sao, 4 sao, 5 sao | Năm | **- *Cấp tỉnh*:**<br>+ Ước năm: 20/12;<br>+ Chính thức năm: 20/3 năm sau<br>**- *Cấp toàn ngành*:**<br>+ Ước năm: 22/12;<br>+ Chính thức năm: 31/3 năm sau |

## II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

**Biểu số: 01/NTM/N**

Ban hành theo Thông tư số ..../2020/TT-BNNPTNT

**Ngày nhận báo cáo:**

**- *Cấp tỉnh*:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

**- *Cấp toàn ngành*:**

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG XÃ HOÀN THÀNH TIÊU CHÍ VỀ NÔNG THÔN MỚI**

(Năm)

Năm 20…

**Đơn vị báo cáo:**

**- *Cấp toàn ngành*:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

**- *Cấp tỉnh*:** Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh

**Đơn vị nhận báo cáo:**

**- *Cấp toàn ngành*:** TT Tin học và Thống kê

**- *Cấp tỉnh*:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; Sở Nông nghiệp và PTNT

*Đơn vị tính: Xã*

| **Địa bàn** | Tiêu chí số 1 | Tiêu chí số 2 | Tiêu chí số 3 | Tiêu chí số 4 | Tiêu chí số 5 | Tiêu chí số 6 | Tiêu chí số 7 | Tiêu chí số 8 | Tiêu chí số 9 | Tiêu chí số 10 | Tiêu chí số 11 | Tiêu chí số 12 | Tiêu chí số 13 | Tiêu chí số 14 | Tiêu chí số 15 | Tiêu chí số 16 | Tiêu chí số 17 | Tiêu chí số 18 | Tiêu chí số 19 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| **Tổng chung trên địa bàn** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày… tháng… năm 20....*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 02/NTM/N**
Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
**Ngày nhận báo cáo:**
**- *Cấp tỉnh*:**
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
**- *Cấp toàn ngành*:**
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

**BÌNH QUÂN TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI ĐẠT CHUẨN /XÃ**
(Năm)
Năm 20...

**Đơn vị báo cáo:**
**- *Cấp toàn ngành*:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
**- *Cấp tỉnh*:** Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh
**Đơn vị nhận báo cáo:**
**- *Cấp toàn ngành*:** TT Tin học và Thống kê
**- *Cấp tỉnh*:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; Sở Nông nghiệp và PTNT

*Đơn vị tính: Tiêu chí*

| Địa bàn | Bình quân tiêu chí xã NTM/xã |
|---|---|
| A | 1 |
| **Tổng chung trên địa bàn** | |
| ***Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn*** | |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)* | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |

*Ngày… tháng… năm 20....*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 03/NTM/T-N**
Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
**Ngày nhận báo cáo:**
**- *Cấp tỉnh*:**
+ Ước tháng: 20 hàng tháng;
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.
**- *Cấp toàn ngành*:**
+ Ước tháng: 22 hàng tháng;
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

**SỐ LƯỢNG XÃ VÀ TỶ LỆ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI**
*(Đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu)*
(Tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....năm 20.....

**Đơn vị báo cáo:**
**- *Cấp toàn ngành*:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
**- *Cấp tỉnh*:** Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh
**Đơn vị nhận báo cáo:**
**- *Cấp toàn ngành*:** TT Tin học và Thống kê
**- *Cấp tỉnh*:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; Sở Nông nghiệp và PTNT

| **Địa bàn** | **Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới** (Xã) | | | **Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới** (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đạt chuẩn | Nâng cao | Kiểu mẫu | Đạt chuẩn | Nâng cao | Kiểu mẫu |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **Tổng chung trên địa bàn** | | | | | | |
| ***Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn*** | | | | | | |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)* | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

*Ngày…… tháng…… năm 20….*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 04/NTM/T-N**

Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT

**Ngày nhận báo cáo:**

**- *Cấp tỉnh*:**

+ Ước tháng: 20 hàng tháng;

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.

**- *Cấp toàn ngành*:**

+ Ước tháng: 22 hàng tháng;

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

**SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN VÀ TỶ LỆ ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN/ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Tháng, năm)

Kỳ báo cáo:..... năm 20.....

**Đơn vị báo cáo:**

**- *Cấp toàn ngành***: Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

**- *Cấp tỉnh*:** Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh

**Đơn vị nhận báo cáo:**

**- *Cấp toàn ngành*:** TT Tin học và Thống kê

**- *Cấp tỉnh*:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; Sở Nông nghiệp và PTNT

| **Địa bàn** | **Tổng số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới** | **Tỷ lệ (%) so với tổng số đơn vị cấp huyện** |
|---|---|---|
| A | 1 | 2 |
| **Cả nước** | | |
| ***Chia theo tỉnh, thành phố*** | | |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)* | | |
| | | |
| | | |
| | | |

*Ngày…… tháng…… năm 20....*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 05/NTM/N**
Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
**Ngày nhận báo cáo:**
**- *Cấp tỉnh*:**
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
**- *Cấp toàn ngành*:**
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG THÔN, BẢN, ẤP ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI**
(Năm)

Năm 20...

**Đơn vị báo cáo:**
**- *Cấp toàn ngành*:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
**- *Cấp tỉnh*:** Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh
**Đơn vị nhận báo cáo:**
**- *Cấp toàn ngành*:** TT Tin học và Thống kê
**- *Cấp tỉnh*:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; Sở Nông nghiệp và PTNT

*Đơn vị tính: Thôn, bản, ấp (gọi chung là thôn)*

| **Địa bàn** | **Tổng số thôn được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới** | **Tỷ lệ (%) so với tổng số thôn, bản, ấp** |
|---|---|---|
| A | 1 | 2 |
| **Tổng chung trên địa bàn** | | |
| ***Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn*** | | |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)* | | |
| | | |
| | | |
| | | |

*Ngày... tháng... năm 20....*
**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Biểu số: 06/NTM/N**
Ban hành theo Thông tư số...../2020/ TT-BNNPTNT
**Ngày nhận báo cáo:**
**- *Cấp tỉnh*:**
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
**- *Cấp toàn ngành*:**
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**TỔNG VỐN HUY ĐỘNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**
(Năm)

Năm 20….

**Đơn vị báo cáo:**
**- *Cấp toàn ngành*:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
**- *Cấp tỉnh*:** Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh
**Đơn vị nhận báo cáo:**
**- *Cấp toàn ngành*:** TT Tin học và Thống kê
**- *Cấp tỉnh*:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; Sở Nông nghiệp và PTNT

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| **Địa bàn** | **Tổng cộng** | **Trong đó:** | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Trung ương | Địa phương | Lồng ghép | Tín dụng | Doanh nghiệp | Cộng đồng dân cư | Vốn khác (nếu có) |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **Tổng chung trên địa bàn** | | | | | | | | |
| ***Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn*** | | | | | | | | |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)* | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

*Ngày…… tháng…… năm 20....*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 07/NTM/N**
Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
**Ngày nhận báo cáo:**
**- *Cấp tỉnh*:**
+ Ước năm: 20/12;
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.
**- *Cấp toàn ngành*:**
+ Ước năm: 22/12;
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

**SỐ LƯỢNG SẢN PHẨM OCOP ĐƯỢC CÔNG NHẬN 3 SAO, 4 SAO, 5 SAO**
(Năm)

Năm 20...

**Đơn vị báo cáo:**
**- *Cấp toàn ngành*:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
**- *Cấp tỉnh*:** Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về OCOP cấp tỉnh
**Đơn vị nhận báo cáo:**
**- *Cấp toàn ngành*:** TT Tin học và Thống kê
**- *Cấp tỉnh*:** Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; Sở Nông nghiệp và PTNT

*Đơn vị tính: Sản phẩm*

| **Địa bàn** | **Tổng số sản phẩm được công nhận từ 3 sao trở lên** | **Tổng số sản phẩm được công nhận theo hạng sao** | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Hạng 3 sao | Hạng 4 sao | Tiềm năng đạt hạng 5 sao | Hạng 5 sao |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **Tổng chung trên địa bàn** | | | | | |
| ***Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn*** | | | | | |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)* | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

*Ngày… tháng… năm 20....*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

## III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI TRUNG ƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CẤP TỈNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 1. Các chữ cái NTM là ký hiệu viết tắt của xây dựng nông thôn mới. Chữ cái cuối cùng là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: T là báo cáo tháng, N là báo cáo năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các đơn vị/địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị/địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị/địa phương mình, đơn vị /địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị /địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

### 1. BIỂU SỐ 01/NTM/N: Số lượng xã hoàn thành tiêu chí về nông thôn mới

#### a) Khái niệm

*Xã hoàn thành tiêu chí về nông thôn mới* là xã đạt chuẩn tiêu chí được quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng xã hoàn thành từng tiêu chí về nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 1.

Cột 2: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 2.

Cột 3: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 3.

Cột 4: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 4.

Cột 5: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 5.

Cột 6: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 6.

Cột 7: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 7.

Cột 8: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 8.

Cột 9: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 9.

Cột 10: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 10.

Cột 11: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 11.

Cột 12: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 12.

Cột 13: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 13.

Cột 14: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 14.

Cột 15: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 15.

Cột 16: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 16.

Cột 17: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 17.

Cột 18: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 18.

Cột 19: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt tiêu chí số 19.

**d) Nguồn số liệu:** Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh

**2. BIỂU SỐ 02/NTM/N: Bình quân tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn/xã**

**a) Khái niệm**

*Tiêu chí xã nông thôn mới* là tiêu chí trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.

*Tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn* là tiêu chí được xác định đạt chuẩn theo quy định.

**b) Phương pháp tính**

Dựa trên số liệu báo cáo của Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện, cấp tỉnh, tính toán số liệu bình quân tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn/xã theo công thức sau:

$$\textit{Bình quân tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn/xã} = \frac{\textit{Tổng số tiêu chí đạt được của các xã trên địa bàn}}{\textit{Tổng số xã trên địa bàn}}$$

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi kết quả bình quân tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn/xã.

**d) Nguồn số liệu:** Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

**3. BIỂU SỐ 03/NTM/T-N: Số lượng xã và tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới *(đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu)***

**a) Khái niệm**

*Xã đạt chuẩn* là xã hoàn thành và đạt chuẩn các tiêu chí được quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới theo quy định.

*Xã nâng cao* là xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao theo quy định.

*Xã kiểu mẫu* là xã đã đạt nông thôn mới nâng cao và đạt các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định.

*Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới* là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn so với tổng số xã trong địa bàn.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (\%)} = \frac{\text{Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn}}{\text{Tổng số xã trên địa bàn}} \times 100$$

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày báo cáo của tháng báo cáo đó, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới.

Cột 2: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Cột 3: Ghi tổng số xã của tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

Cột 4: Ghi tỷ lệ xã của tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới.

Cột 5: Ghi tỷ lệ xã của tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Cột 6: Ghi tỷ lệ xã của tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

**d) Nguồn số liệu*:*** Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

**4. BIỂU SỐ 04/NTM/T-N: Số lượng đơn vị cấp huyện và tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn /hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới**

**a) Khái niệm**

*Huyện đạt chuẩn nông thôn mới* là huyện có 100% số xã trong huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và đạt chuẩn đủ các tiêu chí huyện nông thôn mới; thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới khi có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng đơn vị cấp huyện đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn đơn vị hành chính cấp tỉnh đến kỳ báo cáo và tính toán tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/ hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo công thức:

$$\textit{Tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn /hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (\%)} = \frac{\textit{Tổng số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn}}{\textit{Tổng số đơn vị cấp huyện trên địa bàn}} \times 100$$

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày báo cáo của tháng báo cáo đó, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng số đơn vị cấp huyện thuộc đơn vị hành chính cấp tỉnh được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Cột 2: Ghi tỷ lệ phần trăm (%) số đơn vị cấp huyện thuộc đơn vị hành chính cấp tỉnh được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới so với tổng số đơn vị cấp huyện có trên địa bàn đơn vị hành chính cấp tỉnh. Số liệu cột 2 bằng số liệu cột 1 chia cho tổng số đơn vị cấp huyện trên địa bàn đơn vị hành chính cấp tỉnh và nhân với 100.

**d) Nguồn số liệu:** Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

**5. BIỂU SỐ 05/NTM/N: Số lượng thôn, bản, ấp được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới**

**a) Khái niệm**

*Thôn, bản, ấp được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới* là thôn, bản, ấp đã đạt chuẩn đủ các tiêu chí thôn, bản, ấp nông thôn mới theo quy định.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng thôn, bản, ấp được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số thôn, bản, ấp trên địa bàn được công nhận đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới.

Cột 2: Ghi tỷ lệ phần trăm (%) số đơn vị thôn, bản, ấp trên địa bàn được công nhận đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới so với tổng số thôn, bản, ấp có trên địa bàn. Số liệu cột này bằng số liệu cột 1 chia cho tổng số thôn, bản, ấp trên địa bàn và nhân với 100.

**d) Nguồn số liệu:** Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh

**6. BIỂU SỐ 06/NTM/N: Tổng vốn huy động thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới**

**a) Khái niệm**

*Vốn huy động thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới* là các nguồn vốn khác nhau (trung ương, địa phương, lồng ghép, tín dụng, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, vốn khác (nếu có)) được huy động vào xây dựng nông thôn mới.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn toàn bộ kinh phí từ các nguồn vốn (trung ương, địa phương, lồng ghép, tín dụng, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, vốn khác (nếu có)) được huy động để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn đến kỳ báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số tiền huy động thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới. Số liệu cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8.

Cột 2: Ghi tổng số tiền hỗ trợ từ ngân sách trung ương;

Cột 3: Ghi tổng số tiền từ ngân sách địa phương.

Cột 4: Ghi tổng số tiền từ lồng ghép các chương trình, dự án.

Cột 5: Ghi tổng số tiền từ nguồn vốn tín dụng.

Cột 6: Ghi tổng số tiền hỗ trợ từ các doanh nghiệp.

Cột 7: Ghi tổng số tiền đóng góp từ cộng đồng dân cư.

Cột 8: Ghi tổng số tiền đóng góp từ nguồn khác (nếu có).

**d) Nguồn số liệu:** Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh.

**7. BIỂU SỐ 07/NTM/N: Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận *(3 sao, 4 sao, 5 sao)***

**a) Khái niệm**

*Sản phẩm OCOP* là sản phẩm tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP);

*Sản phẩm đạt Hạng 3 sao* là sản phẩm được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận đạt từ 50 đến 69 điểm theo Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm;

*Sản phẩm đạt Hạng 4 sao* là sản phẩm được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận đạt từ 70 đến 89 điểm theo Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm;

*Sản phẩm có tiềm năng đạt Hạng 5 sao* là sản phẩm được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm đạt từ 90 đến 100 điểm theo Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm;

*Sản phẩm đạt Hạng 5 sao* là sản phẩm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công nhận đạt từ 90 đến 100 điểm theo Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm được quy định tại Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một

sản phẩm và Quyết định số 781/QĐ-TTg, ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Phụ lục Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng sản phẩm OCOP được công nhận đạt phân hạng sản phẩm tham gia Chương trình OCOP từ hạng 3 trở lên trên địa bàn đến kỳ báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo ước năm là số liệu ước tính đến ngày báo cáo của năm báo cáo đó, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (Ban Chỉ đạo Chương trình OCOP cấp tỉnh hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về OCOP cấp tỉnh);

Cột 1: Ghi tổng số sản phẩm đước công nhận từ 3 sao trở lên.

Cột 2: Ghi tổng số sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao.

Cột 3: Ghi tổng số sản phẩm OCOP đạt hạng 4 sao.

Cột 4: Ghi tổng số sản phẩm OCOP có tiềm năng đạt hạng 5 sao.

Cột 5: Ghi tổng số sản phẩm OCOP đạt hạng 5 sao.

**d) Nguồn số liệu:** Ban Chỉ đạo Chương trình OCOP cấp tỉnh hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về OCOP ở những địa phương không có Ban Chỉ đạo chương trình OCOP.

## Phần XIII
## BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ KẾ HOẠCH VÀ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ HOẶC TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT CẤP TỈNH

### I. DANH MỤC BIỂU MẪU

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 01/KH/N | Ngân sách nhà nước bố trí cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn | Năm | ***- Cấp tỉnh:***<br>+ Chính thức năm: 20/3 năm sau<br>***- Cấp toàn ngành:***<br>+ Chính thức năm: 31/3 năm sau |
| 2 | 02/KH/T-N | Kết quả thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý | Tháng, năm | - Ước tháng: 22 hàng tháng;<br>- Chính thức năm: 31/3 năm sau |

## II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

**Biểu số: 01/KH/N**
Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
**Ngày nhận báo cáo**:
***- Cấp tỉnh:***
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
***- Cấp toàn ngành:***
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BỐ TRÍ CHO NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**
(Năm)

Năm 20…..

**Đơn vị báo cáo:**
***- Cấp toàn ngành:***
Vụ Kế hoạch
***- Cấp tỉnh:*** Cơ quan, đơn vị được giao quản lý đầu tư hoặc tổng hợp kế hoạch ngành nông nghiệp và PTNT cấp tỉnh
**Đơn vị nhận báo cáo:**
***- Cấp toàn ngành:***
TT Tin học và Thống kê
***- Cấp tỉnh:*** Vụ Kế hoạch

*Đơn vị tính : Triệu đồng*

| TT | Nội dung | Ngân sách nhà nước được bố trí trong năm | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 |
| | **TỔNG SỐ** | | | |
| **I** | **Nông nghiệp** | | | |
| 1 | Thủy lợi | | | |
| 2 | Phòng, chống thiên tai | | | |
| 3 | Trồng trọt và bảo vệ thực vật | | | |
| 4 | Chăn nuôi và thú y | | | |
| 5 | Lâm nghiệp | | | |
| 6 | Thủy sản | | | |
| 7 | Khuyến nông | | | |
| 8 | Khoa học và công nghệ | | | |
| 9 | Đầu tư khác cho sản xuất nông nghiệp | | | |
| **II** | **Nông thôn** | | | |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới | | | |
| 2 | Bố trí sắp xếp dân cư | | | |
| 3 | Các chương trình khác | | | |

*Ngày..... tháng.....năm 20....*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 02/KH/T-N**
Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
**Ngày nhận báo cáo:**
- Ước tháng: 22 hàng tháng;
- Chính thức năm: 31/3 năm sau.

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT QUẢN LÝ**
(Tháng, năm)
Kỳ báo cáo:……. năm 20....

**Đơn vị báo cáo:**
Vụ Kế hoạch
**Đơn vị nhận báo cáo:**
TT Tin học và Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Chỉ tiêu | Kế hoạch năm | | | Lũy kế thực hiện từ đầu năm | | | Lũy kế giải ngân từ đầu năm | | | Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9 | 10=7/1 | 11=8/2 | 12=9/3 |
| | **Tổng vốn đầu tư (A+B +C+D)** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **Vốn theo các lĩnh vực** | | | | | | | | | | | | |
| ***I*** | ***Lĩnh vực*** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án.... | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Các Chương trình mục tiêu** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án.... | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **C** | **Trái phiếu chính phủ** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án.... | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| **D** | **Dự án nước ngoài** | | | | | | | | | | | | |
| ***I*** | ***Lĩnh vực*** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án.... | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày..... tháng..... năm 20....*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

## III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ KẾ HOẠCH VÀ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ HOẶC TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT CẤP TỈNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Vụ Kế hoạch và cơ quan, đơn vị được giao quản lý đầu tư hoặc tổng hợp kế hoạch ngành nông nghiệp và PTNT cấp tỉnh. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 01. Chữ KH ký hiệu đối với lĩnh vực kế hoạch. Những chữ cái cuối là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: T là báo cáo tháng, N là báo cáo năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các đơn vị/địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị/địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị/địa phương mình, đơn vị /địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị/địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

### 1. BIỂU SỐ 01/KH/N: Ngân sách nhà nước bố trí cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

**a) Khái niệm**

Ngân sách Nhà nước bố trí cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn là toàn bộ các khoản chi từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cho các lĩnh vực của Ngành.

Ngân sách Nhà nước bố trí cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn bao gồm các khoản: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên...

- Các lĩnh vực chi ngân sách của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn bao gồm:

+ Nông nghiệp: Trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y;

+ Lâm nghiệp;

+ Thủy lợi: Đập, hồ chứa nước, cống, trạm bơm, hệ thống dẫn, chuyển nước, kè, bờ bao thủy lợi, nước sạch nông thôn;

+ Phòng, chống thiên tai: Công trình đê điều, chống sạt lở, chống úng, chống hạn, xâm nhập mặn, khắc phục hậu quả thiên tai;

+ Thủy sản;

+ Bố trí sắp xếp dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng;

+ Khuyến nông;

+ Khoa học và công nghệ;

+ Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào Nông nghiệp, nông thôn;

+ Đầu tư khác cho ngành nông nghiệp: diêm nghiệp, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng kinh phí tính bằng tiền ngân sách Nhà nước chi cho các lĩnh vực của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trong kỳ báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B (Nội dung): Cột này ghi sẵn các lĩnh vực được bố trí ngân sách.

Cột 1: Ghi tổng số ngân sách nhà nước bố trí cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trong năm trên địa bàn (cả nước; tỉnh/thành phố). Đối với đơn vị báo cáo là cơ quan, đơn vị được giao quản lý đầu tư hoặc tổng hợp kế hoạch ngành nông nghiệp và PTNT cấp tỉnh: Số liệu này là tổng số ngân sách nhà nước bố trí cho ngành nông nghiệp và PTNT tỉnh/thành phố trong năm; đối với đơn vị báo cáo là Vụ Kế hoạch: Số liệu này là tổng số ngân sách nhà nước bố trí cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn cả nước.

Cột 2: Ghi số liệu ngân sách nhà nước chi cho đầu tư phát triển. Đối với đơn vị báo cáo là cơ quan, đơn vị được giao quản lý đầu tư hoặc tổng hợp kế hoạch ngành nông nghiệp và PTNT cấp tỉnh: Số liệu này là tổng số ngân sách nhà nước chi cho đầu tư phát triển ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh/thành phố; đối với đơn vị báo cáo là Vụ Kế hoạch: Số liệu này là tổng số ngân sách nhà nước chi cho đầu tư phát triển ngành giao Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

Cột 3: Ghi số liệu ngân sách nhà nước chi thường xuyên cho các hoạt động. Đối với đơn vị báo cáo là cơ quan, đơn vị được giao quản lý đầu tư hoặc tổng hợp kế hoạch ngành nông nghiệp và PTNT cấp tỉnh: Số liệu này là tổng số ngân sách nhà nước chi thường xuyên cho các hoạt động của ngành do Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh/thành phố quản lý; đối với đơn vị báo cáo là Vụ Kế hoạch: Số liệu này là tổng số ngân sách nhà nước chi thường xuyên cho các hoạt động của ngành do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

**d) Nguồn số liệu**

- Vốn ngân sách trung ương:

+ Chi đầu tư phát triển (phần giao Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý): Vụ Kế hoạch.

+ Chi thường xuyên: Vụ Tài chính.

- Vốn ngân sách trung ương đầu tư cho địa phương và ngân sách địa phương: Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý đầu tư hoặc tổng hợp kế hoạch ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và PTNT.

**2. BIỂU SỐ 02/KH/T-N: Kết quả thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý**

**a) Khái niệm**

*Vốn đầu tư công do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý* được hiểu là vốn chi cho đầu tư phát triển thuộc ngân sách trung ương được Thủ tướng Chính phủ giao cho Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý theo quy định tại Luật Đầu tư công.

*Giá trị thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản* là toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây dựng mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định (thường được tính theo năm), bao gồm: Chi phí khảo sát, chi phí chuẩn bị đầu tư và tư vấn thiết kế, chi phí xây dựng, chi phí mua sắm, vận chuyển lắp đặt máy móc thiết bị và các khoản chi phí khác được ghi trong tổng dự toán.

*Giá trị giải ngân* được hiểu là những chi phí đã được thanh toán, tạm ứng trong năm kế hoạch. Thời hạn giải ngân trong năm tính từ ngày 01/01 của năm cho tới hết ngày 31/01 của năm tiếp theo.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn giá trị giải ngân (tính bằng tiền) vốn đầu tư công do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý giải ngân cho các dự án đầu tư trong kỳ báo cáo (thường là tháng, năm).

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột *Kế hoạch năm*: Cột này được chia thành 3 cột nhỏ gồm tổng số, vốn trong nước, vốn nước ngoài. Giá trị được ghi vào biểu là số kế hoạch được điều chỉnh lần cuối, nếu ô nào không có số liệu thì bỏ trống.

Cột *Lũy kế thực hiện từ đầu năm*: Cột này được chia thành 3 cột nhỏ, gồm tổng số, vốn trong nước, vốn nước ngoài. Giá trị được ghi vào biểu là số thực hiện được lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

Cột *Lũy kế giải ngân từ đầu năm*: Cột này được chia thành 3 cột nhỏ, gồm tổng số, vốn trong nước, vốn nước ngoài. Giá trị được ghi vào biểu là số giải ngân được lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

Cột *Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch*: Tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành giải ngân được tính bằng cách lấy giá trị của cột giải ngân chia cho giá trị của cột kế hoạch và nhân với 100.

**d) Nguồn số liệu:** Chủ đầu tư các dự án do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

# Phần XIV
# BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ TÀI CHÍNH

## I. DANH MỤC BIỂU MẪU

| STT | Số hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 01/TC/N | Số lượng công trình hoàn thành, nghiệm thu bàn giao đã được thanh quyết toán và giá trị tài sản cố định tăng thêm trong năm | Năm | Chính thức năm: 31/3 năm sau |

## II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

**Biểu số: 01/TC/N**

Ban hành theo Thông tư số.... /2020/TT-BNNPTNT

**Ngày nhận báo cáo:**

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH, NGHIỆM THU, BÀN GIAO ĐÃ ĐƯỢC THANH QUYẾT TOÁN VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TĂNG THÊM TRONG NĂM**

(Năm)

Năm 20.....

**Đơn vị báo cáo:**

Vụ Tài chính

**Đơn vị nhận báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

| **Tên công trình** | **Địa điểm** | **Chủ đầu tư** | **Ngày khởi công** | **Ngày hoàn thành** | **Tổng mức đầu tư điều chỉnh lần cuối** (triệu đồng) | **Giá trị được quyết toán** (triệu đồng) | **Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư** (triệu đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **I. Công trình sử dụng vốn đầu tư trong nước** | | | | | | | |
| **1. Nông nghiệp** | | | | | | | |
| - Công trình… | | | | | | | |
| - Công trình… | | | | | | | |
| **2. Lâm nghiệp** | | | | | | | |
| - Công trình… | | | | | | | |
| - Công trình… | | | | | | | |
| **3. Thủy lợi** | | | | | | | |
| - Công trình… | | | | | | | |
| - Công trình… | | | | | | | |
| **4. Thủy sản** | | | | | | | |
| - Công trình… | | | | | | | |

| Tên công trình | Địa điểm | Chủ đầu tư | Ngày khởi công | Ngày hoàn thành | Tổng mức đầu tư điều chỉnh lần cuối (triệu đồng) | Giá trị được quyết toán (triệu đồng) | Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư (triệu đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - Công trình… | | | | | | | |
| **5. Đầu tư khác** | | | | | | | |
| - Công trình | | | | | | | |
| **II. Công trình sử dụng vốn đầu tư nước ngoài** | | | | | | | |
| **1. Nông nghiệp** | | | | | | | |
| - Công trình… | | | | | | | |
| - Công trình… | | | | | | | |
| **2. Lâm nghiệp** | | | | | | | |
| - Công trình… | | | | | | | |
| - Công trình… | | | | | | | |
| **3. Thủy lợi** | | | | | | | |
| - Công trình… | | | | | | | |
| - Công trình… | | | | | | | |
| **4. Thủy sản** | | | | | | | |
| - Công trình… | | | | | | | |
| - Công trình… | | | | | | | |
| **5. Đầu tư khác** | | | | | | | |
| - Công trình… | | | | | | | |

*Ngày ..... tháng…. năm 20….*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

## III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ TÀI CHÍNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Vụ Tài chính: Biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 1. Các chữ cái TC là ký hiệu viết tắt đối với lĩnh vực tài chính. Chữ cái cuối cùng là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: N là báo cáo năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Đơn vị có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị mình, đơn vị có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

**BIỂU SỐ 01/TC/N: Số lượng công trình hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đã được thanh quyết toán và giá trị tài sản cố định mới tăng thêm trong năm**

**a) Khái niệm**

*Công trình hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đã được thanh quyết toán* là công trình đã được hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh theo thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán hay luận chứng kinh tế kỹ thuật đã được phê duyệt; nghiệm thu đạt thông số kỹ thuật; bàn giao toàn bộ công trình cho đơn vị sử dụng và đã được cơ quan tài chính có thẩm quyền xác định hoàn thành việc thanh quyết toán công trình và ghi nhận giá trị tài sản cố định mới tăng thêm.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng và thông tin liên quan của các công trình hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đã được thanh quyết toán trong kỳ báo cáo.

Giá trị tài sản cố định mới tăng được tính theo phương pháp loại trừ giữa tổng số vốn đầu tư cho công trình với các chi phí thiệt hại được Nhà nước cho phép không tính vào giá trị công trình, theo công thức:

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| *Giá trị tài sản cố định mới tăng* | = | *Tổng số vốn đầu tư thực tế vào công trình* | - | *Các khoản thiệt hại được Nhà nước cho phép không tính vào giá trị công trình* |

+ Xác định tổng số vốn cho công trình, bao gồm chi phí chuẩn bị đầu tư, chi phí xây dựng công trình (chi xây lắp), chi phí mua sắm, vận chuyển, lắp đặt, chạy thử máy móc thiết bị, chi phí kiến thiết cơ bản khác (bao gồm cả chi các khoản bảo hiểm phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng công trình).

*Lưu ý*: Giá trị thiết bị bao gồm tài sản hữu hình và tài sản vô hình.

+ Xác định các khoản chi phí thiệt hại được nhà nước cho phép không tính vào giá trị công trình, bao gồm: Thiệt hại do thiên tai địch họa; thiệt hại về giá trị phần khối lượng phải hủy bỏ theo quyết định của Nhà nước.

Trường hợp công trình không có chi phí thiệt hại thì giá trị tài sản cố định mới tăng của công trình chính là số vốn thực tế đầu tư cho công trình đó.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A (Tên công trình): Ghi tên các công trình vào các dòng để các dấu chấm (...) tương ứng với nguồn vốn được sử dụng và các lĩnh vực được ghi sẵn trong biểu.

Cột 1 (Địa điểm): Ghi đầy đủ địa chỉ của công trình.

Cột 2 (Chủ đầu tư): Ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư.

Cột 3 (Ngày khởi công): Ghi ngày thực tế khởi công.

Cột 4 (Ngày hoàn thành): Ghi ngày hoàn thành theo thực tế.

Cột 5 (Tổng mức đầu tư điều chỉnh lần cuối): Ghi số liệu tổng mức đầu tư cuối cùng được duyệt theo đơn vị tính triệu đồng.

Cột 6 (Giá trị được thanh quyết toán): Ghi số liệu quyết toán được duyệt.

Cột 7 (Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư): Ghi số liệu giá trị tài sản được tính theo phương pháp tính giá trị tài sản cố định mới tăng như mục b biểu này.

**d) Nguồn số liệu:** Chủ đầu tư các dự án do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

## Phần XV
## BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ

### I. DANH MỤC BIỂU MẪU

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 01/TCCB/N | Số cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý | Năm | Chính thức năm: 31/3 năm sau |
| 2 | 02/TCCB/N | Số giáo viên, giảng viên trong các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý | Năm | Chính thức năm: 31/3 năm sau |
| 3 | 03/TCCB/N | Số học sinh, sinh viên tuyển mới của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý | Năm | Chính thức năm: 31/3 năm sau |
| 4 | 04/TCCB/N | Số học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý | Năm | Chính thức năm: 31/3 năm sau |
| 5 | 05/TCCB/N | Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý | Năm | Chính thức năm: 31/3 năm sau |

## II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

**Biểu số: 01/TCCB/N**
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT
**Ngày nhận báo cáo**:
- Chính thức năm:
31/3 năm sau

**SỐ CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO THUỘC BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ**
(Năm)
Năm 20...

**Đơn vị báo cáo:**
Vụ Tổ chức cán bộ
**Đơn vị nhận báo cáo:**
TT Tin học và Thống kê

*Đơn vị tính: Cơ sở*

| STT | Tên cơ sở giáo dục, đào tạo | Tổng số | Địa chỉ | Ngành nghề đào tạo |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| **I** | **Các viện nghiên cứu có đào tạo sau đại học** | | | |
| 1 | Viện …. | | | |
| 2 | Viện…. | | | |
| …. | …… | | | |
| **II** | **Các cơ sở giáo dục đại học** | | | |
| 1 | Trường…. | | | |
| 2 | Trường…. | | | |
| …. | ….. | | | |
| **III** | **Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp** | | | |
| 1 | Trường…. | | | |
| 2 | Trường…. | | | |
| … | …… | | | |

*Ngày..... tháng..... năm 20.....*

**Người lập biểu**
(*Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 02/TCCB/N**
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT
**Ngày nhận báo cáo**:
- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ GIÁO VIÊN, GIẢNG VIÊN GIẢNG DẠY TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO THUỘC BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ**
(Năm)
Năm 20.....

**Đơn vị báo cáo:**
Vụ Tổ chức cán bộ
**Đơn vị nhận báo cáo:**
TT Tin học và Thống kê

*Đơn vị tính: Người*

| TT | Nội dung | Tổng số giáo viên, giảng viên cơ hữu | Nữ | Dân tộc ít người | Danh hiệu | | Chức danh | | Chia theo trình độ chuyên môn | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Nhà giáo nhân dân | Nhà giáo ưu tú | Giáo sư | Phó giáo sư | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | Cao đẳng | Trung cấp | Trình độ khác |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Các viện nghiên cứu có đào tạo sau đại học** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Viện … | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Viện… | | | | | | | | | | | | | |
| … | …. | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Các cơ sở giáo dục đại học** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trường… | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trường… | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trường… | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trường… | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày.....tháng.....năm 20....*

**Người lập biểu**
(*Ký, ghi họ tên* )

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 03/TCCB/N**
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT
**Ngày nhận báo cáo**:
- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ HỌC SINH, SINH VIÊN TUYỂN MỚI CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO THUỘC BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ**
(Năm)
Năm 20.....

**Đơn vị báo cáo**:
Vụ Tổ chức cán bộ
**Đơn vị nhận báo cáo**:
TT Tin học và Thống kê

*Đơn vị tính: Người*

| STT | Bậc đào tạo | Chỉ tiêu tuyển mới | Tổng số học sinh, sinh viên đã tuyển vào học | Nữ | Dân tộc ít người | Số học sinh, sinh viên tuyển mới chia theo đối tượng | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tốt nghiệp THPT và tương đương | Tốt nghiệp THCS và tương đương |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | **Tổng số** | | | | | | |
| **I** | **Sau đại học** | | | | | | |
| 1 | Tiến sỹ | | | | | | |
| 2 | Thạc sỹ | | | | | | |
| **II** | **Đại học** | | | | | | |
| 1 | Chính quy | | | | | | |
| 2 | Vừa làm vừa học | | | | | | |
| 3 | Cử tuyển Đại học | | | | | | |
| 4 | Dự bị Đại học | | | | | | |
| 5 | Liên thông cao đẳng lên đại học | | | | | | |
| 6 | Văn bằng 2 | | | | | | |
| **III** | **Giáo dục nghề nghiệp** | | | | | | |
| 1 | Cao đẳng | | | | | | |
| 2 | Trung cấp | | | | | | |
| 3 | Liên thông trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng | | | | | | |
| 4 | Sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng | | | | | | |

*Ngày..... .tháng..... năm 20....*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 04/TCCB/N**
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT
**Ngày nhận báo cáo**:
- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ HỌC SINH, SINH VIÊN ĐANG THEO HỌC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO THUỘC BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ**
(Năm)
Năm 20....

**Đơn vị báo cáo**:
Vụ Tổ chức cán bộ
**Đơn vị nhận báo cáo**:
TT Tin học và Thống kê

*Đơn vị tính: Người*

| TT | Bậc đào tạo | Tổng số | Nữ | Dân tộc ít người | Tổng số học sinh, sinh viên chia theo năm | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Năm thứ 1 | Năm thứ 2 | Năm thứ 3 | Năm thứ 4 | Năm thứ 5 |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | |
| **I** | **Sau đại học** | | | | | | | | |
| 1 | Tiến sỹ | | | | | | | | |
| 2 | Thạc sỹ | | | | | | | | |
| **II** | **Đại học** | | | | | | | | |
| 1 | Chính quy | | | | | | | | |
| 2 | Vừa làm vừa học | | | | | | | | |
| 3 | Cử tuyển Đại học | | | | | | | | |
| 4 | Dự bị Đại học | | | | | | | | |
| 5 | Liên thông cao đẳng lên đại học | | | | | | | | |
| 6 | Văn bằng 2 | | | | | | | | |
| **III** | **Giáo dục nghề nghiệp** | | | | | | | | |
| 1 | Cao đẳng | | | | | | | | |
| 2 | Trung cấp | | | | | | | | |
| 3 | Liên thông trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng | | | | | | | | |
| 4 | Sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng | | | | | | | | |

*Ngày.....tháng.....năm 20....*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 05/TCCB/N**
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT/BNNPTNT
**Ngày nhận báo cáo**:
- Chính thức năm:
31/3 năm sau

**SỐ HỌC SINH, SINH VIÊN TỐT NGHIỆP CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO THUỘC BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ**
(Năm)
Năm 20....

**Đơn vị báo cáo**:
Vụ Tổ chức cán bộ
**Đơn vị nhận báo cáo**:
TT Tin học và Thống kê

*Đơn vị tính: Người*

| TT | Bậc đào tạo | Tổng số | Nữ | Dân tộc ít người | Phân loại học sinh, sinh viên tốt nghiệp | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xuất sắc | Giỏi | Khá | Trung bình khá | Trung bình |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | |
| **I** | **Sau đại học** | | | | | | | | |
| 1 | Tiến sỹ | | | | | | | | |
| 2 | Thạc sỹ | | | | | | | | |
| **II** | **Đại học** | | | | | | | | |
| 1 | Chính quy | | | | | | | | |
| 2 | Vừa làm vừa học | | | | | | | | |
| 3 | Cử tuyển đại học | | | | | | | | |
| 4 | Dự bị đại học | | | | | | | | |
| 5 | Liên thông cao đẳng lên đại học | | | | | | | | |
| 6 | Văn bằng 2 | | | | | | | | |
| **III** | **Giáo dục nghề nghiệp** | | | | | | | | |
| 1 | Cao đẳng | | | | | | | | |
| 2 | Trung cấp | | | | | | | | |
| 3 | Liên thông trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng | | | | | | | | |
| 4 | Sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng | | | | | | | | |

*Ngày..... tháng..... năm 20....*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

## III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Vụ Tổ chức cán bộ: Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 1. Các chữ cái TCCB là ký hiệu viết tắt đối với lĩnh vực tổ chức cán bộ. Chữ cái cuối cùng là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: N là báo cáo năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Đơn vị có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị mình, đơn vị có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

### 1. BIỂU SỐ 01/TCCB/N: Số cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

**a) Khái niệm**

*Cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý* là các đơn vị có tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo thuộc sự quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT bao gồm: Các Viện nghiên cứu có đào tạo sau đại học; cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý tại thời điểm báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên cơ sở giáo dục, đào tạo tương ứng với từng loại hình đào tạo.

Cột 1: Ghi tổng số các cơ sở giáo dục, đào tạo theo từng loại hình đào tạo tương ứng ở cột B.

Cột 2: Ghi địa chỉ là tên đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi cơ sở giáo dục, đào tạo đặt trụ sở.

Cột 3: Ghi ngành nghề đào tạo của cơ sở giáo dục, đào tạo tương ứng ở cột B.

**d) Nguồn số liệu**: Các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

**2. BIỂU SỐ 02/TCCB/N: Số giáo viên, giảng viên giảng dạy trong các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý**

**a) Khái niệm**

*Giáo viên, giảng viên* là người giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý gồm các Viện nghiên cứu được phép đào tạo trình độ tiến sỹ; các cơ sở giáo dục đại học và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

*Giáo viên, giảng viên cơ hữu* là viên chức được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định của pháp luật về viên chức căn cứ theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng giáo viên, giảng viên trong các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý tại thời điểm báo cáo.

Những người có chức danh quản lý như: Hiệu trưởng; phó hiệu trưởng; trưởng, phó các khoa, phòng ban dù có tham gia giảng dạy nhiều hay ít không được tính là cán bộ giảng dạy.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên cơ sở giáo dục, đào tạo tương ứng với từng loại hình đào tạo.

Cột 1: Ghi tổng số giáo viên /giảng viên cơ hữu (giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục công lập là viên chức được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định của pháp luật về viên chức) có trong năm đối với từng cơ sở giáo dục, đào tạo và từng loại hình đào tạo tương ứng ở cột B.

Cột 2: Ghi tổng số giáo viên, giảng viên là nữ tương ứng với từng cơ sở giáo dục, đào tạo và từng loại hình đào tạo tương ứng ở cột B.

Cột 3: Ghi tổng số giáo viên, giảng viên thuộc nhóm dân tộc ít người tương ứng với từng cơ sở giáo dục, đào tạo và từng loại hình đào tạo tương ứng ở cột B.

Cột 4, 5: Ghi tổng số giáo viên, giảng viên đạt danh hiệu nhà giáo nhân dân và nhà giáo ưu tú tương ứng với từng cơ sở giáo dục, đào tạo và từng loại hình đào tạo tương ứng ở cột B.

Cột 6, 7: Ghi tổng số giáo viên, giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư tương ứng với từng cơ sở giáo dục, đào tạo và từng loại hình đào tạo tương ứng ở cột B.

Cột 8, 9, 10, 11, 12, 13: Ghi tổng số giáo viên, giảng viên có trình độ chuyên môn tương ứng với từng cơ sở giáo dục, đào tạo và từng loại hình đào tạo tương ứng ở cột B.

**d) Nguồn số liệu:** Các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

**3. BIỂU SỐ 03/TCCB/N: Số học sinh, sinh viên tuyển mới của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý**

**a) Khái niệm**

*Số học sinh, sinh viên tuyển mới của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý* là số lượng học sinh, sinh viên, học viên mới trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý trong năm và thực tế đã vào trường làm các thủ tục để nhập học.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng học sinh, sinh viên tuyển mới trong kỳ báo cáo của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý tính đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Liệt kê sẵn các bậc đào tạo, loại hình đào tạo và các hệ đào tạo.

Cột 1: Ghi số liệu chỉ tiêu tuyển mới tương ứng với từng bậc đào tạo, loại hình đào tạo và hệ đào tạo ở cột B.

Cột 2: Ghi tổng số học sinh, sinh viên thực tế đã tuyển vào học tương ứng với từng bậc đào tạo, loại hình đào tạo, hệ đào tạo ở cột B.

Cột 3: Ghi tổng số học sinh, sinh viên tuyển mới là nữ tương ứng với từng bậc đào tạo, loại hình đào tạo, hệ đào tạo ở cột B.

Cột 4: Ghi tổng số học sinh, sinh viên tuyển mới thuộc nhóm dân tộc ít người tương ứng với từng bậc đào tạo, loại hình đào tạo, hệ đào tạo ở cột B..

Cột 5, 6: Ghi tổng số học sinh, sinh viên tuyển mới chia theo đối tượng tốt nghiệp: Tốt nghiệp trung học phổ thông và tương đương; tốt nghiệp trung học cơ sở và tương đương tương ứng với từng bậc đào tạo, loại hình đào tạo, hệ đào tạo ở cột B.

**d) Nguồn số liệu:** Các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

**4. BIỂU SỐ 04/TCCB/N: Số học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý**

**a) Khái niệm**

*Số học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý* là số lượng học sinh, sinh viên, học viên có trong danh sách đang theo học của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý tại thời điểm báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi sẵn các bậc đào tạo, loại hình đào tạo và các hệ đào tạo.

Cột 1: Ghi tổng số học sinh, sinh viên đang theo học tương ứng với các bậc đào tạo, loại hình đào tạo và các hệ đào tạo ở cột B.

Cột 2: Ghi tổng số học sinh, sinh viên đang theo học là nữ tương ứng với các bậc đào tạo, loại hình đào tạo và các hệ đào tạo ở cột B.

Cột 3: Ghi tổng số học sinh, sinh viên đang theo học thuộc nhóm dân tộc ít người tương ứng với các bậc đào tạo, loại hình đào tạo và các hệ đào tạo ở cột B.

Cột 4, 5, 6, 7, 8: Ghi tổng số học sinh, sinh viên chia theo các năm học (từ năm thứ nhất đến năm thứ năm) tương ứng với các bậc đào tạo, loại hình đào tạo và các hệ đào tạo ở cột B.

**d) Nguồn số liệu:** Các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

**5. BIỂU SỐ 05/TCCB/N: Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý**

**a) Khái niệm**

*Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý* là số lượng học sinh, sinh viên, học viên có trong danh sách công nhận tốt nghiệp của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng học sinh, sinh viên tốt nghiệp của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý trong kỳ báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi sẵn các bậc đào tạo, loại hình đào tạo và các hệ đào tạo.

Cột 1: Ghi tổng số học sinh, sinh viên tốt nghiệp tương ứng với các bậc đào tạo, loại hình đào tạo và các hệ đào tạo ở cột B.

Cột 2: Ghi tổng số học sinh, sinh viên tốt nghiệp là nữ tương ứng với các bậc đào tạo, loại hình đào tạo và các hệ đào tạo ở cột B.

Cột 3: Ghi tổng số học sinh, sinh viên tốt nghiệp thuộc nhóm dân tộc ít người tương ứng với các bậc đào tạo, loại hình đào tạo và các hệ đào tạo ở cột B.

Cột 4, 5, 6, 7, 8: Ghi tổng số học sinh, sinh viên tốt nghiệp theo phân loại: Xuất sắc, giỏi, khá, trung bình khá, trung bình tương ứng với các bậc đào tạo, loại hình đào tạo và các hệ đào tạo ở cột B.

**d) Nguồn số liệu:** Các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

# Phần XVI
# BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

## I. DANH MỤC BIỂU MẪU

| STT | Số hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 01/KHCN/N | Số tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý | Năm | Chính thức năm: 31/3 năm sau |
| 2 | 02/KHCN/N | Số người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc các cơ quan, đơn vị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Năm | Chính thức năm: 31/3 năm sau |
| 3 | 03/KHCN/N | Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang triển khai, đã nghiệm thu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý | Năm | Chính thức năm: 31/3 năm sau |
| 4 | 04/KHCN/N | Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ do các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý | Năm | Chính thức năm: 31/3 năm sau |
| 5 | 05/KHCN/N | Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng | Năm | Chính thức năm: 31/3 năm sau |
| 6 | 06/KHCN/N | Số tiến bộ kỹ thuật về nông nghiệp và Phát triển nông thôn được công nhận | Năm | Chính thức năm: 31/3 năm sau |

| STT | Số hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 7 | 07/KHCN/N | Mua bán sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ do các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện. | Năm | Chính thức năm: 31/3 năm sau |
| 8 | 08/KHCN/N | Số lượng doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Năm | Chính thức năm: 31/3 năm sau |

## II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

**Biểu số: 01/KHCN/N**
Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
**Ngày nhận báo cáo:**
- Chính thức năm:
31/3 năm sau

**SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ**
(Năm)
Năm 20….

**Đơn vị báo cáo:**
Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường
**Nơi nhận báo cáo:**
TT Tin học và Thống kê

*Đơn vị tính: Số tổ chức*

| **Phân loại** | **Tổng số** | **Phân theo loại hình hoạt động** | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Ngân sách nhà nước cấp | Sự nghiệp có thu | Đơn vị tự chủ về tài chính theo NĐ 115 | Khác |
| **A** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **1. Phân theo lĩnh vực** | | | | | |
| - Kinh tế, chính sách, phát triển nông thôn | | | | | |
| - Trồng trọt - bảo vệ thực vật | | | | | |
| - Chăn nuôi - thú y | | | | | |
| - Lâm nghiệp | | | | | |
| - Thủy lợi | | | | | |
| - Cơ điện và Công nghệ sau thu hoạch | | | | | |
| - Thủy sản | | | | | |
| - Khác | | | | | |
| **2. Tổ chức nghiên cứu** | | | | | |
| - Viện | | | | | |
| - Trung tâm | | | | | |
| - Trường | | | | | |
| - Khác | | | | | |
| **3. Tổ chức dịch vụ khoa học - công nghệ** | | | | | |
| - Viện | | | | | |
| - Trung tâm | | | | | |
| - Trường | | | | | |
| - Khác | | | | | |

*Ngày..... tháng..... năm 20....*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 02/KHCN/N**
Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
**Ngày nhận báo cáo:**
- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
(Năm)
Năm 20…

**Đơn vị báo cáo:**
Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường
**Nơi nhận báo cáo:**
TT Tin học và Thống kê

*Đơn vị tính: Người*

| **Chỉ tiêu** | **Tổng số** | **Giới tính** | | **Học hàm** | | **Học vị** | | | | | **Chức danh nghiên cứu** | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | Giáo sư | P.giáo sư | Tiến sỹ | Thạc sỹ | Đại học | Cao đẳng | Khác | NCV cao cấp | NCV chính | Nghiên cứu viên |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **1. Lĩnh vực hoạt động** | | | | | | | | | | | | | |
| - Kinh tế, chính sách, phát triển nông thôn | | | | | | | | | | | | | |
| - Trồng trọt - bảo vệ thực vật | | | | | | | | | | | | | |
| - Chăn nuôi - thú y | | | | | | | | | | | | | |
| - Lâm nghiệp | | | | | | | | | | | | | |
| - Thủy lợi | | | | | | | | | | | | | |
| - Cơ điện và Công nghệ sau thu hoạch | | | | | | | | | | | | | |
| - Thủy sản | | | | | | | | | | | | | |
| - Khác | | | | | | | | | | | | | |

| Chỉ tiêu | Tổng số | Giới tính | | Học hàm | | Học vị | | | | | Chức danh nghiên cứu | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | Giáo sư | P.giáo sư | Tiến sỹ | Thạc sỹ | Đại học | Cao đẳng | Khác | NCV cao cấp | NCV chính | Nghiên cứu viên |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **2. Lĩnh vực đào tạo** | | | | | | | | | | | | | |
| - Khoa học tự nhiên | | | | | | | | | | | | | |
| + Nông học | | | | | | | | | | | | | |
| + Chăn nuôi thú y | | | | | | | | | | | | | |
| + Lâm nghiệp | | | | | | | | | | | | | |
| + Thủy lợi | | | | | | | | | | | | | |
| + Thủy sản | | | | | | | | | | | | | |
| + Khác | | | | | | | | | | | | | |
| - Khoa học xã hội | | | | | | | | | | | | | |
| + Kinh tế - tài chính | | | | | | | | | | | | | |
| + Khoa học xã hội và nhân văn | | | | | | | | | | | | | |
| + Khác | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày..... tháng..... năm 20....*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 03/KHCN/N**

Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT

**Ngày nhận báo cáo:**

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐANG TRIỂN KHAI, NGHIỆM THU DO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ**

(Năm)

Năm: 20…

**Đơn vị báo cáo:**

Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường

**Nơi nhận báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

*Đơn vị tính: Nhiệm vụ*

| **Lĩnh vực** | Số nhiệm vụ đang triển khai trong kỳ | Số nhiệm vụ đã được nghiệm thu trong kỳ | **Phân theo cấp quản lý nhiệm vụ khoa học công nghệ:** | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Cấp nhà nước** | | **Cấp bộ** | | **Đề tài tiềm năng** | |
| | | | Đang triển khai | Đã nghiệm thu | Đang triển khai | Đã nghiệm thu | Đang triển khai | Đã nghiệm thu |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| - Kinh tế, chính sách, phát triển nông thôn | | | | | | | | |
| - Trồng trọt - bảo vệ thực vật | | | | | | | | |
| - Chăn nuôi - thú y | | | | | | | | |
| - Lâm nghiệp | | | | | | | | |
| - Thủy lợi | | | | | | | | |
| - Cơ điện và Công nghệ sau thu hoạch | | | | | | | | |
| - Thủy sản | | | | | | | | |
| - Khác | | | | | | | | |
| **Tổng số** | | | | | | | | |

*Ngày..... tháng..... năm 20....*

**Người lập biểu**

*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 04/KHCN/N**
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT
**Ngày nhận báo cáo:**
- Chính thức năm:
31/3 năm sau

**SỐ SÁNG CHẾ ĐƯỢC CẤP BẰNG BẢO HỘ DO CÁC TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ**
(Năm)
Năm: 20....

**Đơn vị báo cáo:**
Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường
**Nơi nhận báo cáo:**
TT Tin học và Thống kê

*Đơn vị: Phát minh, sáng chế*

| STT | Lĩnh vực | Số lượng sáng chế được cấp bằng bảo hộ | Phân theo loại hình và giới tính của người được cấp bằng bảo hộ | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Loại hình sáng chế | | Giới tính của người được cấp | |
| | | | Sáng chế mới | Cải tiến kỹ thuật, công nghệ | Nam | Nữ |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | Kinh tế, chính sách, phát triển nông thôn | | | | | |
| 2 | Trồng trọt - bảo vệ thực vật | | | | | |
| 3 | Chăn nuôi - thú y | | | | | |
| 4 | Lâm nghiệp | | | | | |
| 5 | Thủy lợi | | | | | |
| 6 | Cơ điện và Công nghệ sau thu hoạch | | | | | |
| 7 | Thủy sản | | | | | |
| 8 | Khác | | | | | |
| | **Tổng số** | | | | | |

*Ngày..... tháng..... năm 20....*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 05/KHCN/N**
Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
**Ngày nhận báo cáo:**
- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ GIẢI THƯỞNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC TRAO TẶNG**
(Năm)
Năm 20….

**Đơn vị báo cáo:**
Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường
**Nơi nhận báo cáo:**
TT Tin học và Thống kê

*Đơn vị tính: Giải thưởng*

| **Lĩnh vực** | **Tổng số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng** | **Giới tính của người được cấp giải thưởng** | | **Cấp giải thưởng** | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | **Giải thưởng quốc gia** | | | Giải thưởng khác |
| | | Nam | Nữ | Giải thưởng Hồ Chí Minh | Giải thưởng Nhà nước | Giải thưởng Bông lúa vàng | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| - Kinh tế, chính sách, phát triển nông thôn | | | | | | | |
| - Trồng trọt - bảo vệ thực vật | | | | | | | |
| - Chăn nuôi - thú y | | | | | | | |
| - Lâm nghiệp | | | | | | | |
| - Thủy lợi | | | | | | | |
| - Cơ điện và Công nghệ sau thu hoạch | | | | | | | |
| - Thủy sản | | | | | | | |
| - Khác | | | | | | | |
| **Tổng số** | | | | | | | |

*Ngày..... tháng..... năm 20....*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 06/KHCN/N**
Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
**Ngày nhận báo cáo:**
- Chính thức năm:
31/3 năm sau

**SỐ TIẾN BỘ KỸ THUẬT VỀ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN ĐƯỢC CÔNG NHẬN**
(Năm)
Năm 20….

**Đơn vị báo cáo:**
Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường
**Nơi nhận báo cáo:**
TT Tin học và Thống kê

*Đơn vị tính: Giải thưởng*

| **Lĩnh vực** | **Tổng số** | **Chia theo cơ quan, tổ chức công nhận** | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Các tổ chức quốc tế | Cục Sở hữu trí tuệ | Các địa phương | Khác |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Kinh tế, chính sách, phát triển nông thôn | | | | | |
| - Trồng trọt - bảo vệ thực vật | | | | | |
| - Chăn nuôi - thú y | | | | | |
| - Lâm nghiệp | | | | | |
| - Thủy lợi | | | | | |
| - Cơ điện và Công nghệ sau thu hoạch | | | | | |
| - Thủy sản | | | | | |
| - Khác | | | | | |
| **Tổng số** | | | | | |

*Ngày..... tháng..... năm 20....*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 07/KHCN/N**

Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

**Ngày nhận báo cáo:**

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**MUA BÁN SẢN PHẨM HÌNH THÀNH TỪ KẾT QUẢ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ DO CÁC TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THỰC HIỆN**

(Năm)

Năm 20…

**Đơn vị báo cáo:**

Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường

**Nơi nhận báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| **Lĩnh vực** | **Tổng doanh số mua** | **Trong đó mua:** | | | | | **Tổng doanh số bán** | **Trong đó bán:** | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sáng chế, giải pháp hữu ích | Giống mới… | Kết quả thực hiện nhiệm vụ đã đạt được các giải thưởng về KHCN | Các kết quả KHCN được nhận, công nhận | Công nghệ nhận chuyển giao | | Sáng chế, giải pháp hữu ích | Giống mới…. | Kết quả thực hiện nhiệm vụ đã đạt được các giải thưởng về KHCN | Các kết quả KHCN được nhận, công nhận | Công nghệ nhận chuyển giao |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| - Kinh tế, chính sách, PTNT | | | | | | | | | | | | |
| - Trồng trọt - bảo vệ thực vật | | | | | | | | | | | | |
| - Chăn nuôi - thú y | | | | | | | | | | | | |
| - Lâm nghiệp | | | | | | | | | | | | |
| - Thủy lợi | | | | | | | | | | | | |
| - Cơ điện và Công nghệ sau thu hoạch | | | | | | | | | | | | |
| - Thủy sản | | | | | | | | | | | | |
| - Khác | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng số** | | | | | | | | | | | | |

*Ngày..... tháng.....năm 20…*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số: 08/KHCN/N**
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT
**Ngày nhận báo cáo:**
- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CÔNG NHẬN LÀ DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO**
(Năm)
Năm 20....

**Đơn vị báo cáo:**
Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường
**Nơi nhận báo cáo:**
TT Tin học và Thống kê

*Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

| STT | Địa bàn | Tổng số doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao | Phân theo lĩnh vực | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Trồng trọt | Chăn nuôi | Lâm nghiệp | Thủy sản |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | **Cả nước** | | | | | |
| | ***Chia theo tỉnh, thành phố*** | | | | | |
| | *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)* | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

*Ngày..... tháng..... năm 20....*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

## III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường. Biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 1. Các chữ cái KHCN là ký hiệu viết tắt đối với lĩnh vực khoa học công nghệ. Chữ cái cuối cùng là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: N là báo cáo năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Đơn vị có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị mình, đơn vị có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

### 1. BIỂU SỐ 01/KHCN/N: Số tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

**a) Khái niệm**

*Tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý* là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật, thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý tại thời điểm báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi sẵn các lĩnh vực, loại hình tổ chức khoa học và công nghệ.

Cột 1: Ghi tổng số tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý tương ứng với từng lĩnh vực, loại hình tổ chức khoa học và công nghệ được ghi ở cột A. Số liệu cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4 + cột 5.

Các cột 2, 3, 4: Ghi số lượng tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý theo từng loại hình hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ được ghi sẵn ở cột 2, 3, 4.

Cột 5: Ghi số tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý không thuộc loại hình hoạt động tương ứng ở các cột 2, 3, 4.

**d) Nguồn số liệu:** Các đơn vị khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT.

**2. BIỂU SỐ 02/KHCN/N: Số người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc các cơ quan đơn vị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

**a) Khái niệm**

*Người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc các cơ quan, đơn vị của Bộ Nông nghiệp và PTNT* là người lao động làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT được thống kê thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Các cơ quan, đơn vị thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ bao gồm:

- Các tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định tại Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013;

- Các cơ quan, đơn vị quản lý về khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Số người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc các cơ quan, đơn vị của Bộ Nông nghiệp và PTNT, bao gồm lao động thuộc biên chế đã được tuyển dụng chính thức và lao động hợp đồng dài hạn, lao động kiêm nhiệm.

Lao động thuộc biên chế là các cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đã được tuyển dụng chính thức làm việc trong các cơ quan, tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Lao động hợp đồng dài hạn gồm các lao động có ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn và hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc các cơ quan, đơn vị của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại thời điểm báo cáo. Trường hợp tại thời điểm báo cáo, người nào đó trong những người nói trên đang nghỉ thai sản, ốm đau hoặc đi làm cho đơn vị khác theo những hợp đồng phụ nhưng vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của cơ quan, đơn vị khoa học và công nghệ thì vẫn được tính vào tổng số người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của cơ quan, đơn vị.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi sẵn các chỉ tiêu về lĩnh vực hoạt động và lĩnh vực đào tạo của những người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Cột 1: Ghi tổng số người làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT tương ứng với các chỉ tiêu được ghi ở cột A.

Các cột từ cột 2 đến cột 13: Ghi số lượng người thực tế làm việc trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT phân theo giới tính, học hàm, học vị, chức danh nghiên cứu và lĩnh vực hoạt động, đào tạo tương ứng với các nội dung trong biểu.

**d) Nguồn số liệu:** Các đơn vị khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT.

**3. BIỂU SỐ 03/KHCN/N: Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang triển khai, đã nghiệm thu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý**

**a) Khái niệm**

*Nhiệm vụ khoa học và công nghệ* là những vấn đề khoa học và công nghệ cần được giải quyết để đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển khoa học và công nghệ. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức: đề tài, đề án, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ và các hình thức khác.

*Đề án khoa học và công nghệ cấp Bộ* là nhiệm vụ khoa học và công nghệ bao gồm một hoặc một nhóm nội dung nhằm xác định cơ sở lý luận và thực tiễn phục vụ việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật trong lĩnh vực quản lý của Bộ.

*Đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ* là nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nội dung chủ yếu là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy

luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ chủ yếu phục vụ cho việc sản xuất một sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm trọng điểm, chủ lực, ưu tiên, mũi nhọn; có tác động nâng cao trình độ công nghệ của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn hoặc một lĩnh vực thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

*Dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ* là nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm để thử nghiệm các giải pháp, phương pháp hoặc sản xuất thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất thuộc phạm vi ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

*Dự án khoa học và công nghệ cấp Bộ* là nhiệm vụ khoa học và công nghệ bao gồm một số đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm có sự gắn kết hữu cơ, đồng bộ được tiến hành trong một thời gian nhất định, nhằm giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ chủ yếu phục vụ cho việc sản xuất một sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm trọng điểm, chủ lực, ưu tiên, mũi nhọn; có tác động nâng cao trình độ công nghệ của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn hoặc một lĩnh vực thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

*Đề tài khoa học và công nghệ tiềm năng cấp Bộ* là đề tài khoa học và công nghệ có tính thăm dò, tạo ra vật liệu khởi đầu, tạo ra sản phẩm trung gian, khi được nghiên cứu thành công có khả năng mở ra hướng nghiên cứu mới hoặc tạo ra sản phẩm công nghệ mới thuộc lĩnh vực ưu tiên trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn ngân sách Nhà nước giao Bộ Nông nghiệp và PTNT thực hiện liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và PTNT đang được triển khai, đã nghiệm thu và đưa vào ứng dụng trong kỳ báo cáo.

Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phê duyệt đang triển khai là số đề tài, đề án, dự án khoa học và công nghệ được phê duyệt đang triển khai trong năm báo cáo.

Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phê duyệt nghiệm thu là số đề tài, đề án, dự án khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mới trong năm báo cáo.

Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được nghiệm thu là số đề tài, đề án, dự án khoa học và công nghệ đã được Hội đồng khoa học công nghệ các cấp đánh giá nghiệm thu theo quy định của pháp luật.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi sẵn các lĩnh vực khoa học và công nghệ. Dòng tổng số dùng để ghi tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ tương ứng với nội dung tại các cột.

Cột 1: Ghi tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang triển khai trong kỳ báo cáo tương ứng với từng lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được nghiệm thu trong kỳ báo cáo tương ứng với từng lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 3, 4: Ghi số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Nhà nước đang triển khai và đã được nghiệm thu trong kỳ báo cáo tương ứng với từng lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 5, 6: Ghi số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ đang triển khai và đã được nghiệm thu trong kỳ báo cáo tương ứng với từng lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 7, 8: Ghi số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc nhóm Đề tài tiềm năng đang triển khai và đã được nghiệm thu trong kỳ báo cáo tương ứng với từng lĩnh vực được ghi ở cột A.

**d) Nguồn số liệu:** Các đơn vị khoa học và công nghệ được giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

**4. BIỂU SỐ 04/KHCN/N: Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ do các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý**

**a) Khái niệm**

*Sáng chế* là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Sáng chế được bảo hộ độc quyền dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

Giải pháp kỹ thuật - đối tượng được bảo hộ dưới danh nghĩa là sáng chế là tập hợp cần và đủ các thông tin về cách thức kỹ thuật và/hoặc phương tiện kỹ thuật (ứng dụng các quy luật tự nhiên) nhằm giải quyết một nhiệm vụ (một vấn đề) xác định.

*Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ* là số lượng các sáng chế được cấp bằng bảo hộ do các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng các sáng chế được cấp bằng bảo hộ do các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý trong kỳ báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A (Lĩnh vực): Ghi sẵn các lĩnh vực khoa học và công nghệ. Dòng tổng số dùng để ghi tổng số sáng chế được cấp bằng bảo hộ của các lĩnh vực tương ứng với các nội dung tại các cột 1, 2, 3, 4, 5.

Cột 1 (Số lượng sáng chế được cấp bằng bảo hộ trong năm): Ghi tổng số lượng sáng chế được cấp bằng bảo hộ trong năm tương ứng từng lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 2, 3 (Loại hình sáng chế): Ghi số sáng chế mới và số sáng chế cải tiến, kỹ thuật, công nghệ tương ứng từng lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 3, 4 (Giới tính của người được cấp giải thưởng): Ghi số lượng nam, nữ được cấp bằng sáng chế tương ứng với từng lĩnh vực được ghi ở cột A.

**d) Nguồn số liệu:** Các đơn vị khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT.

**5. BIỂU SỐ 05/KHCN/N: Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng**

**a) Khái niệm**

- *"Giải thưởng Hồ Chí Minh"* được xét tặng cho tác giả của một hoặc nhiều công trình nghiên cứu khoa học, công nghệ đạt các tiêu chuẩn sau:

+ Đặc biệt xuất sắc;

+ Có giá trị rất cao về khoa học;

+ Có tác dụng lớn phục vụ sự nghiệp phát triển khoa học, công nghệ.

"Giải thưởng Hồ Chí Minh" được xét và công bố 5 năm một lần vào dịp Quốc khánh Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- *"Giải thưởng Nhà nước"* được xét tặng cho tác giả của một hoặc nhiều công trình nghiên cứu khoa học, công nghệ, có giá trị cao về khoa học, có tác dụng và ảnh hưởng lớn trong xã hội theo tiêu chuẩn sau:

+ Các công trình nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ xuất sắc, có tác dụng nâng cao năng suất lao động, đem lại hiệu quả kinh tế, góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội;

+ "Giải thưởng Nhà nước" được xét và công bố 5 năm một lần vào dịp Quốc khánh Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- *Giải thưởng Bông lúa vàng:* là Giải thưởng của Bộ Nông nghiệp và PTNT ghi nhận và tôn vinh những tập thể, cá nhân có sản phẩm tiêu biểu, xuất sắc, đóng góp xứng đáng cho sự phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam. Giải thưởng trao tặng cho các tập thể, cá nhân có sản phẩm thuộc nhóm: sản phẩm là kết quả nghiên cứu khoa học (bao gồm giống cây trồng nông lâm nghiệp; giống vật nuôi và thủy sản; các phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích; công trình nghiên cứu khoa học, quy trình công nghệ, tiến bộ kỹ thuật mới), sản phẩm là hàng hóa tiêu dùng (bao gồm sản phẩm nông, lâm, thủy sản, sản phẩm thủ công mỹ nghệ, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị, thương hiệu hàng hóa có uy tín), sản phẩm là những mô hình về tổ chức sản xuất, phát triển nông thôn đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại điều 5 Thông tư số 06/2014/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 02 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về xét tặng Giải thưởng Bông lúa vàng Việt Nam.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng giải thưởng khoa học và công nghệ mà các tập thể, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc các cơ quan, đơn vị của Bộ Nông nghiệp và PTNT được trao tặng trong kỳ báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi sẵn các lĩnh vực khoa học và công nghệ. Dòng tổng số dùng để ghi tổng số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng của các lĩnh vực khoa học và công nghệ tương ứng với nội dung tại các cột.

Cột 1: Ghi tổng số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng tương ứng với từng lĩnh vực khoa học và công nghệ được ghi ở cột A.

Cột 2, 3: Ghi số lượng nam, nữ được trao giải thưởng tương ứng với từng lĩnh vực khoa học và công nghệ được ghi ở cột A.

Cột 4, 5, 6, 7: Ghi số lượng giải thưởng phân theo cấp giải thưởng (cấp quốc gia và các giải thưởng khác) và giải thưởng (giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng Nhà nước và giải thưởng Bông lúa vàng...) tương ứng với từng lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ được ghi ở cột A.

**d) Nguồn số liệu:** Các đơn vị khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT.

**6. BIỂU SỐ 06/KHCN/N: Số tiến bộ kỹ thuật về nông nghiệp và phát triển nông thôn được công nhận**

**a) Khái niệm**

*Tiến bộ kỹ thuật về nông nghiệp và phát triển nông thôn được công nhận* là những sản phẩm lần đầu tiên được tạo ra từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp ứng dụng... trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp theo quy định tại Thông tư số 04/2018/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng tiến bộ kỹ thuật về nông nghiệp và phát triển nông thôn do các tổ chức, cá nhân thuộc các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý được các tổ chức quốc tế, Cục Sở hữu trí tuệ, các địa phương, tổ chức công nhận khác công nhận trong kỳ báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A (Lĩnh vực): Ghi sẵn các lĩnh vực khoa học và công nghệ. Dòng tổng số ghi tổng số tiến bộ kỹ thuật thuộc các lĩnh vực tương ứng với nội dung tại các cột.

Cột 1 (Tổng số): Ghi tổng số tiến bộ khoa học và công nghệ được công nhận tương ứng với các lĩnh vực được ghi ở cột A.

Các cột 2, 3, 4, 5: Ghi số lượng tiến bộ khoa học và công nghệ chia theo cơ quan, tổ chức chứng nhận (như tổ chức Quốc tế, Cục Sở hữu trí tuệ, các địa phương và các tổ chức khác công nhận) tương ứng với các từng lĩnh vực được ghi ở cột A.

**d) Nguồn số liệu:** Các đơn vị khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT.

**7. BIỂU SỐ 07/KHCN/N: Mua bán sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ do các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện**

**a) Khái niệm**

*Sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ* (bao gồm: công nghệ sau ươm tạo, hàng hóa, dịch vụ và các hình thức khác) là kết quả của quá trình sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ dựa trên việc áp dụng, ứng dụng hoặc phát triển kết quả khoa học và công nghệ.

Kết quả khoa học và công nghệ, bao gồm:

- Kết quả thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ; kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (sau đây được gọi là kết quả khoa học và công nghệ).

- Kết quả khoa học và công nghệ được thể hiện dưới một trong các hình thức sau:

+ Sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên tham gia;

+ Giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới, giống thủy sản mới, giống cây lâm nghiệp mới, tiến bộ kỹ thuật đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận;

+ Kết quả thực hiện nhiệm vụ đã đạt được các giải thưởng về khoa học và công nghệ do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chủ trì, phối hợp tổ chức xét tặng giải thưởng hoặc đồng ý cho tổ chức xét tặng giải thưởng theo quy định của pháp luật về giải thưởng khoa học và công nghệ;

+ Các kết quả khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, công nhận theo quy định của pháp luật;

+ Công nghệ nhận chuyển giao được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn tổng giá trị được tính bằng tiền mà các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT đã đầu tư hoặc thu về do việc mua, bán sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ trong kỳ báo cáo, bao gồm:

- Giá trị bỏ ra để mua sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ phục vụ cho hoạt động của ngành;

- Giá trị thu được do bán sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của đội ngũ khoa học và công nghệ ngành NN và PTNT.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi sẵn các lĩnh vực khoa học và công nghệ. Dòng tổng số dùng để ghi tổng số doanh số mua, bán sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ tương ứng với nội dung tại các cột.

Cột 1 (Tổng doanh số mua): Ghi tổng doanh số mua sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ tương ứng với lĩnh vực ở cột A.

Cột 2 đến cột 6: Ghi chi tiết số tiền mua sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ như các nội dung trong biểu mẫu.

Cột 7 (Tổng doanh số bán): Ghi tổng doanh số bán sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ tương ứng với lĩnh vực ở cột A.

Cột 8 đến cột 12: Ghi chi tiết số tiền bán sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ như các nội dung trong biễu mẫu.

**d) Nguồn số liệu:** Các đơn vị khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT.

**8. BIỂU SỐ 08/KHCN/N: Số lượng doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**

**a) Khái niệm**

*Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao* là doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Công nghệ cao năm 2008, cụ thể:

- Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại Điều 5 của Luật Công nghệ cao năm 2008 để sản xuất sản phẩm nông nghiệp;

- Tạo ra sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, năng suất, giá trị và hiệu quả cao, doanh thu từ sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của doanh nghiệp đạt ít nhất 60% trong tổng số doanh thu thuần hàng năm;

- Có hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ để sản xuất sản phẩm nông nghiệp, tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện tại Việt Nam trên tổng doanh thu thuần hàng năm đạt ít nhất 0,5%; số lao động có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trên tổng số lao động của doanh nghiệp đạt ít nhất 2,5%;

- Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc tế;

Doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê số lượng và số liệu, thông tin liên quan của các doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong kỳ báo cáo.

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo từng lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản.

**d) Nguồn số liệu:**

- Sở Nông nghiệp và PTNT;

- Tổng cục Thống kê.

# Phần XVII
# BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ

## I. DANH MỤC BIỂU MẪU

| STT | Ký hiệu biểu | Tên chỉ tiêu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 01/HTQT/N | Số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được ký kết trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn | Năm | Chính thức năm: 31/3 năm sau |
| 2 | 02/HTQT/N | Số dự án và số vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi được ký kết trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý | Năm | Chính thức năm: 31/3 năm sau |
| 3 | 03/HTQT/N | Số dự án và số vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý | Năm | Chính thức năm: 31/3 năm sau |

## II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

**Biểu 01/HTQT/N**

Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT

**Ngày nhận báo cáo**:

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ DỰ ÁN VÀ SỐ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC KÝ KẾT TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Năm)

Năm 20…

**Đơn vị báo cáo:**

Vụ Hợp tác quốc tế

**Đơn vị nhận báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

| STT | Dự án cấp mới | Tên địa phương có dự án (tỉnh, thành phố) | Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD) | Số lượt dự án điều chỉnh | Vốn đăng ký điều chỉnh (triệu USD) | Số lượt góp vốn mua cổ phần | Giá trị góp vốn, mua cổ phần (triệu USD) | Tổng vốn đăng ký (triệu USD) | Lũy kế các dự án còn hiệu lực | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Tổng số dự án FDI (dự án) | Vốn đăng ký của các dự án FDI (triệu USD) |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 1 | **Nông nghiệp** | | | | | | | | | |
| | Dự án…… | | | | | | | | | |
| 2 | **Lâm nghiệp** | | | | | | | | | |
| | Dự án…… | | | | | | | | | |
| 3 | **Thủy sản** | | | | | | | | | |
| | Dự án…… | | | | | | | | | |
| 4 | **Thủy lợi** | | | | | | | | | |
| | Dự án…… | | | | | | | | | |
| 5 | **Phát triển nông thôn** | | | | | | | | | |
| | Dự án…… | | | | | | | | | |

*Ngày……. tháng….. năm 20…*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số 02/HTQT/N**

Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT

**Ngày nhận báo cáo**:

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ DỰ ÁN VÀ SỐ VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC, VỐN VAY ƯU ĐÃI ĐƯỢC KÝ KẾT TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT DO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ**

(Năm)

Năm 20….

**Đơn vị báo cáo:**

Vụ Hợp tác quốc tế

**Đơn vị nhận báo cáo:**

TT Tin học và Thống kê

| STT | Tên dự án | Tên nhà tài trợ | Số, ngày tháng ký quyết định phê duyệt dự án | Thời gian thực hiện dự án (từ tháng… năm… đến tháng…năm…) | Tên địa phương có dự án (tỉnh, thành phố) | Chủ Dự án | Tổng kinh phí dự án (1.000 USD) | Nguồn vốn nước ngoài (1.000 USD) | | Vốn đối ứng (1.000 USD) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Viện trợ không hoàn lại | Vốn vay | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 1 | **Nông nghiệp** | | | | | | | | | |
| | Dự án…… | | | | | | | | | |
| 2 | **Lâm nghiệp** | | | | | | | | | |
| | Dự án…… | | | | | | | | | |
| 3 | **Thủy sản** | | | | | | | | | |
| | Dự án…… | | | | | | | | | |
| 4 | **Thủy lợi** | | | | | | | | | |
| | Dự án…… | | | | | | | | | |
| 5 | **Phát triển nông thôn** | | | | | | | | | |
| | Dự án…… | | | | | | | | | |

*Ngày……tháng….. năm 20…*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số 03/HTQT/N**
Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
**Ngày nhận báo cáo:**
- Chính thức năm: 31/3 năm sau

**SỐ DỰ ÁN VÀ SỐ VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT DO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ**
(Năm)
Năm 20…

**Đơn vị báo cáo:**
Vụ Hợp tác quốc tế
**Đơn vị nhận báo cáo:**
TT tâm Tin học và Thống kê

| **STT** | **Tên dự án** | **Tên nhà tài trợ** | **Ngày ký kết phê duyệt dự án viện trợ** | **Thời gian thực hiện dự án** (từ tháng… năm… đến tháng…năm…) | **Tên địa phương có dự án viện trợ** (tỉnh, thành phố) | **Chủ khoản viện trợ PCPNN** | **Tổng số vốn được phê duyệt** (1.000 USD) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng số vốn được phê duyệt | Vốn viện trợ PCPNN | Vốn đối ứng |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1 | **Nông nghiệp** | | | | | | | | |
| | Dự án…… | | | | | | | | |
| 2 | **Lâm nghiệp** | | | | | | | | |
| | Dự án…… | | | | | | | | |
| 3 | **Thủy sản** | | | | | | | | |
| | Dự án…… | | | | | | | | |
| 4 | **Thủy lợi** | | | | | | | | |
| | Dự án…… | | | | | | | | |
| 5 | **Phát triển nông thôn** | | | | | | | | |
| | Dự án…… | | | | | | | | |

*Ngày……. tháng…..năm 20…*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

## III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Vụ Hợp tác quốc tế. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 1. Các chữ cái HTQT là ký hiệu viết tắt đối với lĩnh vực hợp tác quốc tế. Chữ cái N là ký hiệu tần suất báo cáo năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Đơn vị có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị mình, đơn vị có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

### 1. BIỂU SỐ 01/HTQT/N: Số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được ký kết trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

**a) Khái niệm**

- *Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):* Tập hợp đề xuất bỏ vốn đầu tư dài hạn của cá nhân hoặc tổ chức nước này vào nước khác bằng cách thiết lập nhà xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh nhằm đạt được các lợi ích lâu dài và nắm quyền quản lý cơ sở kinh doanh này trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

- *Vốn đầu tư FDI*: Toàn bộ vốn bằng tiền hoặc tài sản hợp pháp do nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam để tiến hành các hoạt động đầu tư (không bao gồm

các khoản đầu tư gián tiếp) theo quy định của Luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan, bao gồm:

+ Số vốn đăng ký đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào những dự án mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ;

+ Số vốn bổ sung (tăng thêm) của những dự án được cấp phép trong các năm trước.

- *Dự án đầu tư mới*: Dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với các dự án đang hoạt động mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ.

- *Dự án đầu tư mở rộng*: Dự án đầu tư nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường của dự án đầu tư hiện có.

- Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn bao gồm nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy lợi; thủy sản; phòng, chống thiên tai; phát triển nông thôn.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng dự án và số lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được ký kết trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trong kỳ báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên dự án FDI trong lĩnh vực nông nghiệp và PTNT được ký kết trong năm báo cáo vào các lĩnh vực được ghi sẵn trong biểu.

Cột 1: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thực hiện dự án.

Cột 2: Ghi tổng vốn đăng ký đầu tư của các dự án FDI đã được ký kết trong năm báo cáo tương ứng với từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 3: Liệt kê số lượt dự án được điều chỉnh tương ứng với tên dự án được điều chỉnh ở cột A.

Cột 4: Ghi tổng vốn đăng ký điều chỉnh được nêu trong Giấy chứng nhận đầu tư tương ứng với từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 5: Liệt kê số lượt góp vốn, mua cổ phần của Nhà đầu tư nước ngoài vào dự án trong các lĩnh vực (được ghi sẵn trong biểu).

Cột 6: Ghi giá trị vốn góp, vốn mua cổ phần của Nhà đầu tư nước ngoài vào dự án tương ứng từng với dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 7: Ghi tổng số vốn đăng ký của dự án tương ứng từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 8: Ghi tổng số dự án FDI trong lĩnh vực nông nghiệp và PTNT còn hiệu lực đến hết năm báo cáo tương ứng từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 9: Ghi tổng số vốn đăng ký của các dự án FDI trong lĩnh vực nông nghiệp và PTNT còn hiệu lực đến hết năm báo cáo tương ứng từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

**d) Nguồn số liệu**

- Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**2. BIỂU SỐ 02/HTQT/N: Số dự án và số vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi được ký kết trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý**

**a) Khái niệm**

- *Dự án* là tập hợp các đề xuất sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng của Việt Nam có liên quan đến nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu

nhất định, được thực hiện trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định và dựa trên nguồn lực xác định.

- *Dự án do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý* là các dự án do Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định/trình thẩm định và phê duyệt/trình phê duyệt.

- *Vốn ODA, vốn vay ưu đãi* là nguồn vốn của nhà tài trợ nước ngoài cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để hỗ trợ phát triển, bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội, bao gồm:

+ Vốn ODA viện trợ không hoàn lại là loại vốn ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ nước ngoài;

+ Vốn vay ODA là loại vốn ODA phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ nước ngoài với mức ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm yếu tố không hoàn lại đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có ràng buộc và 25% đối với khoản vay không ràng buộc;

+ Vốn vay ưu đãi là loại vốn vay có mức ưu đãi cao hơn so với vốn vay thương mại, nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt 35% đối với khoản vay có ràng buộc và 25% đối với khoản vay không ràng buộc.

- Vốn đối ứng là khoản vốn đóng góp của phía Việt Nam (bằng hiện vật hoặc tiền) trong chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nhằm chuẩn bị và thực hiện chương trình, dự án, được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, chủ dự án tự bố trí, vốn đóng góp của đối tượng thụ hưởng và các nguồn vốn hợp pháp khác.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn số lượng dự án và số lượng vốn ODA, vốn vay ưu đãi được ký kết trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý trong kỳ báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý được ký kết trong năm báo cáo vào các lĩnh vực tương ứng được ghi sẵn ở cột A.

Cột 1: Ghi tên nhà tài trợ tương ứng với tên dự án được ghi ở cột A.

Cột 2: Ghi ngày phê duyệt văn kiện dự án /dự án đầu tư tương ứng với các dự án được ghi ở cột A.

Cột 3: Ghi thời gian thực hiện dự án (từ tháng....năm.....đến tháng....năm.....).

Cột 4: Ghi tên tỉnh, thành phố nơi thực hiện dự án.

Cột 5: Ghi tên đơn vị được Bộ Nông nghiệp và PTNT giao trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng để thực hiện dự án tương ứng với từng dự án được ghi ở cột A.

Cột 6: Ghi tổng số kinh phí được nêu trong quyết định phê duyệt văn kiện dự án/dự án đầu tư tương ứng với từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 7: Ghi tổng số vốn viện trợ không hoàn lại được nêu trong quyết định phê duyệt văn kiện dự án /dự án đầu tư tương ứng với từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 8: Ghi tổng số vốn vay hỗn hợp được nêu trong quyết định phê duyệt văn kiện dự án/ dự án đầu tư tương ứng với từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 9: Ghi tổng số vốn đối ứng được nêu trong quyết định phê duyệt văn kiện dự án/dự án đầu tư tương ứng với từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

**d) Nguồn số liệu:** Các Ban quản lý dự án, đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT có dự án.

**3. BIỂU SỐ 03/HTQT/N: Số dự án và số vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý**

**a) Khái niệm**

- *Viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)* là viện trợ không hoàn lại, không vì mục đích lợi nhuận của Bên tài trợ để thực hiện các mục tiêu phát triển và nhân đạo dành cho Việt Nam.

- *Dự án* là một tập hợp các hoạt động liên quan đến nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu xác định, được thực hiện trong một thời hạn nhất định, dựa trên những nguồn lực xác định. Dự án bao gồm dự án đầu tư và dự án hỗ trợ kỹ thuật.

- *Dự án do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý* là các dự án do Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định/trình thẩm định và phê duyệt/trình phê duyệt.

- *Viện trợ phi dự án* là các khoản viện trợ không phải là chương trình, dự án, được cung cấp dưới dạng hiện vật, tiền hoặc chuyên gia (kể cả chuyên gia tình nguyện).

- *Khoản viện trợ PCPNN* là chương trình, dự án và viện trợ phi dự án (kể cả cứu trợ khẩn cấp).

- *Chủ khoản viện trợ PCPNN* là các tổ chức được giao trách nhiệm trực tiếp tiếp nhận, quản lý, thực hiện khoản viện trợ PCPNN đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- *Vốn đối ứng* là khoản đóng góp của phía Việt Nam bằng giá trị các nguồn lực (tiền, hiện vật, nhân lực) để chuẩn bị và thực hiện các khoản viện trợ PCPNN theo từng yêu cầu cụ thể.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê công dồn số lượng dự án và số lượng vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý trong kỳ báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên các dự án viện trợ PCPNN do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý vào các lĩnh vực tương ứng được ghi sẵn ở cột A.

Cột 1: Ghi tên nhà tài trợ tương ứng với từng dự án được ghi ở cột A.

Cột 2: Ghi số, ngày tháng quyết định phê duyệt dự án.

Cột 3: Ghi thời gian thực hiện dự án (từ tháng....năm.....đến tháng.....năm.....).

Cột 4: Ghi tên tỉnh, thành phố nơi thực hiện dự án.

Cột 5: Ghi tên đơn vị thực hiện dự án tương ứng với từng dự án được ghi ở cột A.

Cột 6: Ghi tổng số vốn được nêu trong quyết định phê duyệt dự án tương ứng với từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 7: Ghi tổng số vốn viện trợ PCPNN được nêu trong quyết định phê duyệt dự án tương ứng từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

Cột 8: Ghi tổng số vốn đối ứng được ghi nêu quyết định phê duyệt dự án tương ứng từng dự án, lĩnh vực được ghi ở cột A.

**d) Nguồn số liệu:** Các Ban quản lý dự án, đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT có dự án.

## Phần XIII
## BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG QUỐC GIA VÀ CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ KHUYẾN NÔNG CẤP TỈNH

### I. DANH MỤC BIỂU MẪU

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 01/KN/N | Kết quả thực hiện các hoạt động khuyến nông địa phương | Năm | **- *Cấp tỉnh*:**<br>+ Chính thức năm: 20/3 năm sau<br>**- *Cấp toàn ngành*:**<br>+ Chính thức năm: 31/3 năm sau |
| 3 | 02/KN/N | Kết quả thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên - Nguồn ngân sách địa phương | Năm | **- *Cấp tỉnh*:**<br>+ Chính thức năm: 20/3 năm sau<br>**- *Cấp toàn ngành*:**<br>+ Chính thức năm: 31/3 năm sau |
| 2 | 03/KN/N | Kết quả thực hiện các dự án khuyến nông Trung ương | Năm | **- *Cấp tỉnh*:**<br>+ Chính thức năm: 20/3 năm sau<br>**- *Cấp toàn ngành*:**<br>+ Chính thức năm: 31/3 năm sau |
| 4 | 04/KN/N | Kết quả thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên - Nguồn ngân sách Trung ương | Năm | **- *Cấp tỉnh*:**<br>+ Chính thức năm: 20/3 năm sau<br>**- *Cấp toàn ngành*:**<br>+ Chính thức năm: 31/3 năm sau |

## II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

**Biểu 01/KN/N**

Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT

**Ngày nhận báo cáo:**

**- *Cấp tỉnh*:**

+ Chính thức năm: 20/3 năm sau

**- *Cấp toàn ngành*:**

+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG ĐỊA PHƯƠNG**

(Năm)

Năm 20....

**Đơn vị báo cáo:**

**- *Cấp toàn ngành*:** Trung tâm Khuyến nông quốc gia

**- *Cấp tỉnh*:** Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khuyến nông cấp tỉnh

**Đơn vị nhận báo cáo:**

**- *Cấp toàn ngành*:** TT Tin học và Thống kê.

**- *Cấp tỉnh*:** Trung tâm Khuyến nông quốc gia; Sở Nông nghiệp và PTNT

| **Địa bàn** | **Ngân sách địa phương: Xây dựng mô hình** | | | | | | | | | | | | | | | **Chi bộ máy** (tr.đ) | **Nguồn khác (tr.đ)** | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Trồng trọt - bảo vệ thực vật** | | | **Chăn nuôi - Thú y** | | | **Thủy sản** | | | **Lâm nghiệp** | | | **Cơ giới hóa, bảo quản chế biến** | | | | | |
| | Quy mô (ha) | Số hộ | Kinh phí (tr.đ) | Quy mô (con) | Số hộ | Kinh phí (tr.đ) | Quy mô (ha) | Số hộ | Kinh phí (tr.đ) | Quy mô (ha) | Số hộ | Kinh phí (tr.đ) | Quy mô (ha) | Số hộ | Kinh phí (tr.đ) | | Trong nước | Quốc tế |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) |
| **Tổng chung trên địa bàn** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **....** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày..... tháng.... năm 20....*

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Người lập biểu**

*(Ký, ghi họ tên)*

**Biểu số 02/KN/N**
Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
**Ngày nhận báo cáo:**
**- *Cấp tỉnh*:**
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
**- *Cấp toàn ngành*:**
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHUYẾN NÔNG THƯỜNG XUYÊN**
**Nguồn ngân sách địa phương**
(Năm)

Năm 20....

**Đơn vị báo cáo:**
**- *Cấp toàn ngành*:** Trung tâm Khuyến nông quốc gia
**- *Cấp tỉnh*:** Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khuyến nông cấp tỉnh
**Đơn vị nhận báo cáo:**
**- *Cấp toàn ngành*:** TT Tin học và Thống kê.
**- *Cấp tỉnh*:** Trung tâm Khuyến nông quốc gia; Sở Nông nghiệp và PTNT

| **Địa bàn** | **Đào tạo huấn luyện** | | | | | **Thông tin tuyên truyền** | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tập huấn | | | Biên soạn tài liệu | | Ấn phẩm khuyến nông | | | Thông tin tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng | | | Sự kiện khuyến nông | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | Diễn đàn/ Tọa đàm | | Hội chợ | | Hội nghị hội thảo | | |
| | Số lớp | Số học viên | Kinh phí (tr.đ) | Ấn phẩm | Kinh phí (tr.đ) | Số lượng (bộ) | Số lượng bản | Kinh phí (tr.đ) | Chuyên trang | Tin, bài, ảnh | Kinh phí (tr.đ) | Số lượng | Số đại biểu | Số lượng | Số gian hàng | Số lượng | Số người | Kinh phí (tr.đ) |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) |
| **Tổng chung trên địa bàn** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **....** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày..... tháng.... năm 20....*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Biểu số 03/KN/N**
Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
**Ngày nhận báo cáo:**
**- *Cấp tỉnh*:**
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
**- *Cấp toàn ngành*:**
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG**
(Năm)

Năm 20....

**Đơn vị báo cáo:**
**- *Cấp toàn ngành*:** Trung tâm Khuyến nông quốc gia
**- *Cấp tỉnh*:** Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khuyến nông cấp tỉnh
**Đơn vị nhận báo cáo:**
**- *Cấp toàn ngành*:** TT Tin học và Thống kê.
**- *Cấp tỉnh*:** Trung tâm Khuyến nông quốc gia; Sở Nông nghiệp và PTNT

| **Lĩnh vực** | **Tổng kinh phí (tr.đ)** | **Xây dựng mô hình** | | | | | | | | **Tập huấn ngoài mô hình** | | | **Thông tin tuyên truyền** | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Kinh phí (tr. đ) | Đơn vị tính | Quy mô | Số mô hình | Số điểm trình diễn | Số hộ | Tập huấn trong mô hình | | Kinh phí (tr.đ) | Số lớp | Số học viên | Kinh phí (tr.đ) | Số ấn phẩm, tài liệu được biên soạn, phát hành | Hội nghị hội thảo | |
| | | | | | | | | Số lớp | Số học viên | | | | | | Số lượng | Số người |
| (A) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| Trồng trọt- Bảo vệ thực vật | | | ha | | | | | | | | | | | | | |
| Chăn nuôi - Thú y | | | con | | | | | | | | | | | | | |
| Khuyến ngư | | | ha | | | | | | | | | | | | | |
| Khuyến lâm | | | ha | | | | | | | | | | | | | |
| Cơ điện và CN sau thu hoạch | | | ha | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày..... tháng.... năm 20....*
**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Biểu 04/KN/N**
Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
**Ngày nhận báo cáo:**
**- *Cấp tỉnh*:**
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
**- *Cấp toàn ngành*:**
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHUYẾN NÔNG THƯỜNG XUYÊN**
**Nguồn ngân sách Trung ương**
(Năm)

Năm 20....

**Đơn vị báo cáo:**
**- *Cấp toàn ngành*:** Trung tâm Khuyến nông quốc gia
**- *Cấp tỉnh*:** Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khuyến nông cấp tỉnh
**Đơn vị nhận báo cáo:**
**- *Cấp toàn ngành*:** TT Tin học và Thống kê.
**- *Cấp tỉnh*:** Trung tâm Khuyến nông quốc gia; Sở Nông nghiệp và PTNT

| **Đào tạo huấn luyện** | | | | | | | | **Thông tin tuyên truyền** | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tập huấn | | | Biên soạn tài liệu | | Tham quan, học tập trong và ngoài nước | | | Ấn phẩm khuyến nông | | | Thông tin tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng | | | Sự kiện khuyến nông | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | Diễn đàn | | Hội chợ | | Hội nghị hội thảo | | |
| Số lớp | số học viên | Kinh phí (tr.đ) | Số lượng (bộ) | Kinh phí (tr.đ) | Số đoàn | Số người | Kinh phí (tr.đ) | Số đầu ấn phẩm | Số lượng bản | Kinh phí (tr.đ) | Chuyên trang | tin, bài, ảnh | Kinh phí (tr.đ) | Số lượng | Số đại biểu | Số lượng | Số gian hàng | Số lượng | Số người | Kinh phí (tr.đ) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) | (21) |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày..... tháng.... năm 20....*

**Người lập biểu**
*(Ký, ghi họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

## III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG QUỐC GIA VÀ CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ KHUYẾN NÔNG CẤP TỈNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Trung tâm Khuyến nông quốc gia. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 1. Chữ KN ký hiệu đối với lĩnh vực khuyến nông. Chữ cái N là ký hiệu tần suất báo cáo năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các đơn vị/địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị/địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị/địa phương mình, đơn vị /địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị /địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

### 1. BIỂU SỐ 01/KN/N: Kết quả thực hiện các hoạt động khuyến nông địa phương

**a) Khái niệm**

Kết quả thực hiện các hoạt động khuyến nông địa phương là tổng hợp kết quả triển khai mô hình khuyến nông hàng năm trên địa bàn theo từng lĩnh vực chuyên ngành của các địa phương trên phạm vi cả nước, được thực hiện từ nguồn ngân sách địa phương.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn kết quả thực hiện các mô hình khuyến nông địa phương trên các địa bàn trong kỳ báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Trung tâm Khuyến nông quốc gia); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khuyến nông cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi quy mô mô hình trồng trọt - bảo vệ thực vật (ha).

Cột 2: Ghi tổng số hộ tham gia các mô hình trồng trọt - bảo vệ thực vật.

Cột 3: Ghi tổng kinh phí các mô hình trồng trọt - bảo vệ thực vật.

Các cột từ cột 4 đến cột 15: Các lĩnh vực khác ghi tương tự như lĩnh vực trồng trọt - bảo vệ thực vật.

Cột 16 đến cột 18: Ghi kinh phí chi bộ máy khuyến nông và kinh phí đầu tư từ các nguồn khác, bao gồm cá trong nước, quốc tế tương ứng với nội dung trong biểu.

**d) Nguồn số liệu**

- Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khuyến nông cấp tỉnh;

- Các đơn vị chủ trì dự án khuyến nông trung ương.

**2. BIỂU SỐ 02/KN/N: Kết quả thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên - Nguồn ngân sách địa phương**

**a) Khái niệm**

*Kết quả thực hiện các nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên thuộc nguồn ngân sách địa phươn*g là tổng hợp kết quả thực hiện các hoạt động đào tạo, huấn luyện và thông tin tuyên truyền hàng năm trên địa bàn, được thực hiện bằng nguồn ngân sách khuyến nông địa phương.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn kết quả thực hiện các nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Trung tâm Khuyến nông quốc gia); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khuyến nông cấp tỉnh).

Cột 1 đến cột 3: Ghi tổng số lớp tập huấn, tổng số học viên, tổng kinh phí tập huấn khuyến nông của địa bàn.

Cột 4 và cột 5: Ghi số lượng tài liệu khuyến nông được biên soạn và kinh phí chi biên soạn tài liệu đào tạo, tập huấn.

Cột 6 đến cột 8: Ghi số lượng và kinh phí in, phát hành ấn phẩm khuyến nông.

Cột 9 đến cột 11: Ghi số chuyên trang, tin, bài, ảnh và kinh phí cho hoạt động thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng như: truyền hình, phát thanh, báo viết, báo điện tử.

Cột 12 đến cột 18: Ghi số lượng và kinh phí tổ chức các sự kiện khuyến nông trên địa bàn từ nguồn ngân sách địa phương.

**d) Nguồn số liệu**

- Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khuyến nông cấp tỉnh;

- Các đơn vị tham gia hoạt động khuyến nông thường xuyên.

**3. BIỂU SỐ 03/KN/N: Kết quả thực hiện dự án khuyến nông trung ương**

**a) Khái niệm**

*Kết quả thực hiện các dự án khuyến nông* trung ương là tổng hợp kết quả thực hiện dự án khuyến nông hàng năm trên phạm vi cả nước, được thực hiện bằng nguồn ngân sách khuyến nông trung ương.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn kết quả thực hiện các dự án khuyến nông trung ương trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi sẵn các lĩnh vực chuyên ngành thực hiện các dự án khuyến nông.

Cột 1: Ghi tổng kinh phí dự án khuyến nông theo từng lĩnh vực chuyên ngành được ghi ở cột A.

Cột 2 đến cột 9: Ghi các nội dung về xây dựng mô hình. Kinh phí để xây dựng mô hình, quy mô của mô hình (tương ứng với đơn vị tính trong biểu mẫu), số mô hình, số điểm trình diễn, số hộ tham gia, số lớp tập huấn trong mô hình.

Cột 10 đến cột 12: Ghi kinh phí tập huấn ngoài mô hình, số lớp tập huấn, số học viên tham gia tập huấn thuộc dự án theo từng lĩnh vực chuyên ngành.

Cột 13 đến cột 16: Ghi kinh phí hoạt động thông tin tuyên truyền; số ấn phẩm, tài liệu được biên soạn, phát hành; số lượng hội nghị, hội thảo được tổ chức để thông tin tuyên truyền về dự án khuyến nông, số người tham gia hội nghị, hội thảo.

**d) Nguồn số liệu**

- Trung tâm Khuyến nông quốc gia;

- Các đơn vị chủ trì dự án khuyến nông trung ương.

**4. BIỂU SỐ 04/KN/N: Kết quả thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên - Nguồn ngân sách Trung ương**

**a) Khái niệm**

*Kết quả thực hiện các nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên thuộc nguồn ngân sách Trung ương* là tổng hợp kết quả thực hiện các hoạt động đào tạo huấn luyện và thông tin tuyên truyền hàng năm trên phạm vi cả nước, được thực hiện bằng nguồn ngân sách khuyến nông Trung ương.

**b) Phương pháp tính**

Thống kê cộng dồn kết quả thực hiện các nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên thuộc nguồn ngân sách khuyến nông trung ương trên các địa bàn trong kỳ báo cáo.

**c) Cách ghi biểu**

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột 1 đến cột 8: Ghi số lượng, kinh phí của các hoạt động đào tạo huấn luyện, gồm: Tập huấn, biên soạn tài liệu; tham quan học tập trong và ngoài nước về khuyến nông.

Cột 9 đến cột 21: Ghi số lượng, kinh phí của các hoạt động thông tin tuyên truyền, gồm: Ấn phẩm khuyến nông, thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, và tổ chức sự kiện khuyến nông.

**d) Nguồn số liệu**

- Trung tâm Khuyến nông quốc gia;

- Các đơn vị tham gia hoạt động khuyến nông thường xuyên.

(Xem tiếp Công báo số 73 + 74)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |